**Vladimir Ilych Lenin**

LÊNIN TOÀN TẬP

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động  
  
*Nguồn:* [*http://vnthuquan.net/*](http://vnthuquan.net/)  
Tạo ebook: Nguyễn Kim Vỹ.

**MỤC LỤC**

[Lời tựa cho toàn tập](" \l "bm2)

[Lời tựa cho tập I](" \l "bm3)

[Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"](" \l "bm4)

[Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"](" \l "bm5)

[Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"](" \l "bm6)

[Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"](" \l "bm7)

[Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"](" \l "bm8)

**Vladimir Ilych Lenin**

LÊNIN TOÀN TẬP

**Lời tựa cho toàn tập**

Theo quyết định của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc BCHTư ĐCSLX xuất bản Toàn tập của V. I. Lê-nin, gồm 55 tập.   
Lần xuất bản thứ nhất Toàn tập của V. I. Lê-nin đã được tiến hành theo quyết định của Đại hội IX của Đảng, trong thời gian từ 1920 đến 1926 với số lượng 20 tập, gồm cả thảy 26 cuốn (có 6 tập gồm 2 phần mỗi tập), trong đó đã in hơn 1500 tác phẩm của V. I. Lê-nin. Lần xuất bản thứ nhất Toàn tập của V. I. Lê-nin còn rất không đầy đủ: trong lần xuất bản đó, có nhiều bài của Lê-nin đăng trong các báo "Tia lửa", "Người vô sản", "Sự thật", không ký tên hoặc ký biệt hiệu, đã không được đưa vào; sở dĩ như vậy là vì hồi đó chưa xác định được những bài ấy là của Lê-nin. Trong lần xuất bản đó, nhiều tác phẩm và thư từ khác của Lê-nin cũng không được đưa vào.   
Lần xuất bản thứ hai và thứ ba (cũng một nội dung như lần thứ hai) Toàn tập của V. I. Lê-nin đã được tiến hành theo quyết định của Đại hội II các Xô-viết Liên-xô và Đại hội XIII của Đảng, trong thời gian từ 1925 đến 1932. Mỗi lần xuất bản gồm có 30 tập, trong đó đã in hơn 2700 tác phẩm của V. I. Lê-nin. Song lần xuất bản thứ hai và thứ ba cũng không được đầy đủ.   
Lần xuất bản thứ tư Toàn tập của V. I. Lê-nin   
được tiến hành theo quyết định của BCHTƯ Đảng, trong năm 1941 và những năm 1946 - 1950. Lần xuất bản này gồm 35 tập (trong đó có hai tập thư) đã đăng cả thảy 2927 tác phẩm. So với lần xuất bản thứ ba thì lần thứ tư đã đưa vào nhiều văn kiện mới (trong đó có 62 văn kiện được đăng lần đầu tiên). Khi chuẩn bị cho lần xuất bản thứ tư, văn bản của tất cả các tác phẩm của V. I. Lê-nin đều được đối chiếu lại với bản gốc, nhờ vậy đã sửa được một số điểm sai lầm và không chính xác trong việc dò đọc những bản thảo của V. I. Lê-nin, cũng như những lỗi in sai trong những lần xuất bản trước. Nhiều tác phẩm in trong lần xuất bản thứ tư, là theo đúng những bản mới, chính xác hơn và đầy đủ hơn, chẳng hạn như in theo bản thảo chứ không theo bản đã in, in theo bản tốc ký chứ không theo tường thuật vắn tắt trên báo. Một tập tra cứu gồm hai cuốn đã được ấn hành cho toàn bộ lần xuất bản; trong tập đó, có những bản chỉ dẫn vấn đề theo vần chữ cái và một số bản chỉ dẫn khác.   
Tuy nhiên, trong lần xuất bản thứ tư, còn thiếu một số văn kiện và nhiều tài liệu chuẩn bị, đã từng được đăng rồi hoặc chưa đăng. Thể theo nguyện vọng của những người đặt mua bản in thứ tư, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã ấn hành thêm 10 tập bổ sung cho lần xuất bản ấy.   
Trong Toàn tập của V. I. Lê-nin lần này là lần xuất   
bản thứ năm những tác phẩm của Lê-nin có đưa vào   
tất cả những tài iệu đã in trong các lần xuất bản thứ ba   
và thứ tư, gồm trên 3000 văn kiện. Trong Toàn tập, theo   
thứ tự thời gian, đã đưa vào những tác phẩm thiên tài   
của Lê-nin: "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ xã hội ra sao?", "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", "Làm gì?", "Một bước tiến, hai bước lùi", "Hai sách lược của đảng dân chủ xã hội trong cách mạng dân chủ", "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", "Chủ nghĩa đế quốc,   
giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản", "Nhà nước và cách mạng", "Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền xô-viết", "Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky", "Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản", "Bàn về thuế lương thực", "Bàn về chế độ hợp tác", v. v... Trong lần xuất bản này, có in những bài của V. I. Lê-nin đã đăng trên các báo "Tia lửa", "Tiến lên", "Người vô sản", "Người dân chủ - xã hội", "Sự thật", trong các tạp chí và văn tập bôn-sê-vích, cũng như những bài báo và phỏng vấn đăng trên các báo chí Nga và nước ngoài; có in những báo cáo và diễn văn của V.I. Lê-nin tại các đại hội và các hội nghị đại biểu của Đảng, tại đại hội các Xô-viết, đại hội Quốc tế cộng sản, những lời phát biểu tại các phiên họp của các cơ quan lãnh đạo trung ương của Đảng, tại các cuộc họp và mít-tinh quần chúng; ngoài ra còn in những tờ truyền đơn, bản tuyên bố, lời kêu gọi, những văn kiện có tính chất cương lĩnh, dự án nghị quyết, những sắc lệnh, lời chào mừng do V. I. Lê-nin thảo, những thư từ, điện văn, bút ký ghi chép đàm thoại qua đường dây trực tiếp, những bản tự khai và những tài liệu khác.   
Bên cạnh những tác phẩm đã viết xong rồi, trong Toàn tập còn in cả những tài liệu chuẩn bị: những dàn bài, bản tóm tắt, sơ thảo, những ghi chú, những điểm bổ chính cho các văn kiện do những tác giả khác viết, cũng như những nhận xét và ghi chú của V. I. Lê-nin trong các sách lớn và nhỏ và bài báo của các tác giả, những đoạn trích từ các sách, tạp chí và báo.   
Trong Toàn tập có in "Bút ký triết học", "Bút ký về chủ nghĩa đế quốc" cùng với những tài liệu chuẩn bị cho tác phẩm "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" và bút ký "Chủ nghĩa Mác bàn về nhà nước" gồm những tài liệu chuẩn bị cho cuốn "Nhà nước và cách mạng".   
Sẽ được xuất bản thành sách bổ sung cho Toàn tập   
này: những tài liệu chuẩn bị cho tác phẩm của V. I. Lê-nin   
"Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", "Những tài liệu về vấn đề ruộng đất", bản tóm tắt do V. I. Lê-nin ghi khi Người nghiên cứu bốn tập thư trao đổi giữa C.Mác và Ph. Ăng-ghen xuất bản bằng tiếng Đức hồi năm 1913.   
So sánh những lần xuất bản trước, lần xuất bản thứ năm đã được bổ sung thêm những tài liệu mới thuộc thời kỳ "Tia lửa" đó là những thư từ của V. I. Lê-nin gửi G.V.Plê-kha-nốp, B.M. Crơ-ghi-gia-nốp-xki, X.I và I. I. Rát-tsen-cô, V. Đ. Bôn-tsơ - Bru-ê-vích, cùng một số khá nhiều những văn kiện mới của Lê-nin thuộc thời kỳ ngay trước và trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất, trong số đó có một số tài liệu của Đại hội III của Đảng.   
Một số văn kiện lần đầu tiên được đưa vào Toàn tập, nêu rõ sự hoạt động của V. I. Lê-nin trong những năm phản động và trong thời kỳ cao trào cách mạng mới của phong trào công nhân. Chủ yếu đó là những thư từ gửi G.V. Plê-kha-nốp, V.A.Các-pin-xki, Ph. A. Rốt-stanh, L. Tư-sca và những người khác. Qua đó phản ánh cuộc đấu tranh của V. I. Lê-nin chống phái thủ tiêu để giữ gìn và củng cố đảng, đấu tranh chống những động dao tư tưởng và những lệch lạc xa rời chủ nghĩa Mác.   
Trong Toàn tập của V. I. Lê-nin, có in nhiều tài liệu mới về các vấn đề ruộng đất và dân tộc: những thư, dàn bài, những ghi chú trên các sách đã đọc, những đoạn trích từ các sách với những nhận xét kèm theo, những bản tổng hợp thống kê, v. v.; trong số đó có nhiều tài liệu mới được công bố lần đầu.   
Trong lần xuất bản này, có một số văn kiện mới thuộc thời kỳ cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất: dàn bài quyển sách nhỏ chưa viết "Chiến tranh Âu châu và chủ nghĩa xã hội Âu châu", những tài liệu về Hội nghị Xim-méc-van, một số khá nhiều thư. Tất cả những văn kiện đó phản ánh cuộc đấu tranh của V. I. Lê-nin chống chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, chống chủ nghĩa xã hội - sô-vanh và chủ nghĩa phái giữa, cho sự đoàn kết quốc tế của công nhân.   
Trong Toàn tập này, nhiều văn kiện về cuộc Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười được đăng lần đầu: những tài liệu chuẩn bị cho lời phát biểu tại hội nghị của những người bôn-sê-vích ở cung điện Ksê-xin-xcai-a trong đêm mồng 3 rạng ngày mồng 4 tháng Tư năm 1917, bản tiểu sử tự thuật viết dở dang, bản tóm tắt nghị quyết về những biện pháp kinh tế để đấu tranh chống tình trạng kinh tế đổ nát, những thư, v. v..   
Những văn kiện mới, thuộc thời kỳ Chính quyền xô-viết lần đầu tiên được đưa vào Toàn tập, có một tầm quan trọng lớn lao. Một số khá nhiều những văn kiện ấy phản ánh hoạt động của V. I. Lê-nin trong việc lãnh đạo nền kinh tế quốc dân, phản ánh việc V. I. Lê-nin khởi thảo ra những nguyên lý cơ bản của việc quản lý kiến thiết kinh tế. Trong Toàn tập có in, chẳng hạn, các đề cương của tác phẩm nổi tiếng "Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền xô-viết", trong đó V. I. Lê-nin đã thảo ra cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã giải thích rõ tầm quan trọng của năng suất lao động và của thi đua xã hội chủ nghĩa. Trong các tác phẩm đó và những tác phẩm khác, V. I. Lê-nin đã vạch ra một cách toàn diện nguyên tắc tập trung dân chủ trong việc lãnh đạo xây dựng kinh tế. Trong một số văn kiện, V. I. Lê-nin đã chỉ rõ sự cần thiết phải nghiên cứu kinh nghiệm địa phương, phải phổ biến và phổ cập kinh nghiệm đó, đã nêu rõ là phải dùng những phương pháp nào để cải tiến công tác.   
Nhiều văn kiện mới nói về hoạt động của bộ máy nhà nước xô-viết. Những văn kiện đó phản ánh cuộc đấu tranh của V. I. Lê-nin chống chủ nghĩa quan liêu, nhằm tinh giản   
và giảm bớt chi phí của bộ máy nhà nước, tăng cường mối liên hệ của nó với nhân dân và thu hút các tầng lớp lao   
động rộng rãi nhất tham gia quản lý nhà nước, nhằm làm   
cho pháp luật xô-viết được tuân thủ nghiêm chỉnh. Trong Toàn tập có in "Dự thảo điểm thứ ba trong phần chính   
trị chung của cương lĩnh (viết cho Uỷ ban dự thảo cương lĩnh của Đại hội VIII của Đảng)", trong đó V. I. Lê-nin chỉ rất rõ ràng bản chất của nền dân chủ xô-viết, vô sản, thực sự nhân dân, sự khác biệt căn bản của nó với nền dân chủ tư sản.   
Những văn kiện mới thuộc thời kỳ cuộc can thiệp vũ trang của nước ngoài và cuộc nội chiến, nêu bật sự hoạt động lớn lao của V. I. Lê-nin, với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quốc phòng công nông, sự quan tâm không mệt mỏi của Người đến việc củng cố Hồng quân, đến việc động viên mọi lực lượng để đập tan bọn can thiệp và bọn phản cách mạng trong nước, nêu bật sự lãnh đạo của Lê-nin trong việc vạch ra những kế hoạch và những chỉ thị về chiến lược quân sự.   
Một số văn kiện lần đầu tiên được in trong Toàn tập bao gồm luận chứng của V. I. Lê-nin về những nguyên tắc chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau, nêu rõ sự lãnh đạo của Người đối với chính sách đối ngoại của nhà nước xô-viết, cuộc đấu tranh trước sau như một vì nền hoà bình, vì sự củng cố những mối liên hệ giao dịch với tất cả các nước.   
Những tài liệu về phong trào công nhân quốc tế chiếm một vị trí lớn trong Toàn tập. Trong lần xuất bản này, lần đầu tiên in: đề cương bài "Về những nhiệm vụ của Quốc tế III", đề cương báo cáo tại Đại hội II của Quốc tế cộng sản về tình hình quốc tế và những nhiệm vụ cơ bản của Quốc tế cộng sản, những văn kiện có liên quan đến công việc của Đại hội III của Quốc tế cộng sản, "Những ý kiến nhận xét của luận cương về mặt trận thống nhất", v. v..   
Trong Toàn tập V. I. Lê-nin, có in những văn kiện vô   
cùng quan trọng mà Lê-nin đã đọc cho thư ký ghi hồi tháng Chạp 1922 - tháng Giêng 1923: "Thư gửi Đại hội", nổi   
tiếng với tên gọi là "Di chúc", những thư "Về việc trao cho Uỷ ban kế hoạch những chức năng lập pháp", và "Về vấn   
đề các dân tộc hay là "sự tự trị hoá"". Những văn kiện đó đi liền với những tác phẩm cuối cùng có ý nghĩa cương lĩnh của V. I. Lê-nin: "Những trang nhật ký", "Bàn về chế độ hợp tác", "Về cuộc cách mạng của chúng ta", "Chúng ta phải cải tổ Ban thanh tra công nông như thế nào", "Thà ít mà tốt".   
Những văn kiện lần đầu tiên được đưa vào Toàn tập V. I. Lê-nin, về khối lượng tính ra khoảng 20 tập. Những văn kiện này do được in trong các văn tập Lê-nin, trong các tạp chí và báo, nên tương đối ít được độc giả biết đến. Việc đưa những văn kiện đó vào Toàn tập làm cho quần chúng rộng rãi có điều kiện nghiên cứu hơn.   
Trong lần xuất bản này, tất cả những văn kiện của Lê-nin đều được xếp theo thứ tự thời gian.   
Chỉ trừ một số trường hợp, khi thấy cần duy trì tính chất toàn vẹn và mối liên hệ hữu cơ giữa tác phẩm viết vào những thời gian khác nhau mà thôi. Trong các tập thì tất cả các tài liệu đều được sắp xếp theo ngày tháng viết ra chúng (diễn văn và báo cáo thì xếp theo ngày tháng phát biểu); còn những văn kiện mà ngày tháng viết ra không xác minh được thì xếp theo ngày tháng công bố. Những đề cương và bản tóm tắt của Lê-nin khi viết các tác phẩm, chẳng hạn các đề cương bài "Về quyền dân tộc tự quyết", các đề cương tác phẩm "Chủ nghĩa đế quốc và sự phân liệt trong phong trào xã hội chủ nghĩa" đều được đưa vào những tập có in những tác phẩm ấy, ở một mục đặc biệt của tập, dưới đầu đề chung là "Tài liệu chuẩn bị".   
Thư tín (thư, điện báo, mệnh lệnh, chỉ thị, thư vài dòng, v. v.) được tập hợp thành những tập đặc biệt và in vào cuối Toàn tập. Các thư từ của V. I. Lê-nin gửi cho những người thân được tập hợp thành một tập riêng.   
Trong một số tập của Toàn tập V. I. Lê-nin, có phần phụ lục, phần này gồm những đơn từ và những tài liệu khác có tính chất tiểu sử.   
Để đăng vào Toàn tập, văn bản các tác phẩm của V. I. Lê-nin một lần nữa đã được đối chiếu với các bản gốc: những bản thảo của Lê-nin; các tác phẩm đã được xuất bản, do tự tay Người chuẩn bị để đưa in; những bài đã được đăng trên các báo và tạp chí hồi sinh thời Người; những bản ghi tốc ký do Người chỉnh lý, v. v.. Những tác phẩm mà V. I. Lê-nin viết bằng tiếng nước ngoài thì được in theo thứ tiếng của nguyên bản và theo bản dịch ra tiếng Nga.   
Kèm theo Toàn tập, còn có phần tham khảo khoa học giúp độc giả trong việc nghiên cứu các tác phẩm của V. I. Lê-nin: lời tựa chung cho Toàn tập; lời tựa cho từng tập có phần nhận định tóm tắt bối cảnh lịch sử trong đó các tác phẩm đã ra đời, cũng như có phần trình bày quá trình phát triển của những tư tưởng chủ yếu của V. I. Lê-nin chứa đựng trong các tác phẩm đó. Tài liệu tham khảo còn bao gồm cả phần thân thế và sự nghiệp của V. I. Lê-nin thuộc vào thời kỳ tương ứng với từng tập; bao gồm cả phần chú thích về các biến cố lịch sử, về một số sự kiện, về các cơ quan ngôn luận v. v.; phần chỉ dẫn tên người có kèm theo tiểu sử sơ lược của những nhân vật đã nêu trong sách và phần chỉ dẫn các nguồn tài liệu đã được V. I. Lê-nin trích dẫn và nhắc tới.   
Những chú thích ở cuối trang là những đoạn dịch văn bản bằng tiếng nước ngoài, là những chú dẫn sách báo được nhắc đến hay được trích dẫn trong tác phẩm của V. I. Lê-nin, và là những điều khảo dị có ý nghĩa quan trọng hơn cả.   
Những đầu đề các tác phẩm của V. I. Lê-nin do Ban biên tập đặt ra thì đều được đánh dấu bằng một hoa thị.

\* \*   
\*

Các tác phẩm của V. I. Lê-nin là kho tàng tư tưởng vô   
giá, là nguồn tri thức thật là vô tận về những quy luật phát triển của xã hội, về những con đường xây dựng chủ nghĩa   
cộng sản. Trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin, người tổ chức và lãnh tụ của Đảng cộng sản Liên-xô, người sáng lập ra nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết, học thuyết vĩ đại của chủ nghĩa Mác đã được phát triển hơn nữa trong những điều kiện lịch sử mới trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Cả ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác đều được phát triển hơn nữa trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin: triết học, chính trị kinh tế học, lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. V. I. Lê-nin đã làm phong phú chủ nghĩa Mác bằng những kết luận và những luận điểm mới, đã phát triển một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác áp dụng vào thời đại lịch sử mới, phù hợp với những nhiệm vụ mới đặt ra trước giai cấp công nhân và đảng của nó trong thời kỳ đó. Trong các trước tác bất hủ của mình, V.I. Lê-nin đã giải đáp tất cả những vấn đề cơ bản mà thời đại lịch sử mới đã đặt ra cho giai cấp vô sản quốc tế.   
V. I. Lê-nin đã xây dựng nên một học thuyết hoàn chỉnh về đảng, về vai trò lãnh đạo của đảng, về các nguyên lý tổ chức, chính trị và tư tưởng của đảng, về chiến lược và sách lược, về đường lối của đảng; Người đã vạch ra nguyên tắc quốc tế trong việc xây dựng một đảng vô sản. Người luôn luôn nhấn mạnh rằng: không có sự lãnh đạo của một đảng mác-xít kiểu mới, được vũ trang bằng lý luận cách mạng tiên tiến thì giai cấp công nhân không thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình là người xây dựng xã hội mới, cộng sản chủ nghĩa.   
Các tác phẩm của V. I. Lê-nin cho ta thấy cuộc đấu tranh không mệt mỏi của Người cho sự thống nhất, nhất trí và sự trong sạch của hàng ngũ đảng, cho mối quan hệ gắn bó giữa đảng với quần chúng, cho kỷ luật hết sức nghiêm ngặt của đảng, nhằm thực hiện trước sau như một các quy tắc sinh hoạt của đảng và các nguyên tắc lãnh đạo của đảng, mà nguyên tắc chủ yếu là tính tập thể.   
V. I. Lê-nin là người đầu tiên đã phân tích chủ nghĩa đế quốc một cách sâu sắc theo quan điểm mác-xít, coi đó là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Người đã vạch ra những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được của chủ nghĩa đế quốc. Người chỉ rõ rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đó mang tính chất hết sức không đều, nhảy vọt, và rút ra một kết luận có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới: trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội có thể thắng trước hết trong một số ít nước hay thậm chí trong riêng một nước. Kết luận thiên tài đó đã được chứng thực một cách rõ rệt trong cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và ở các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa.   
Tổng kết kinh nghiệm của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và vạch ra ý nghĩa quốc tế của nó, V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng những quy luật và những đặc điểm cơ bản của nó là có tính chất phổ biến cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trong tất cả các nước. Lê-nin viết : chủ nghĩa bôn-sê-vích đã đem lại lý luận, cương lĩnh và sách lược cho phong trào cộng sản thế giới. "Chủ nghĩa bôn-sê-vích là mẫu mực sách lược cho tất cả các nước" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 37, tr. 305).   
V. I. Lê-nin đã phát triển lý luận mác-xít về nhà nước, lý luận chuyên chính vô sản. Người chứng minh rằng vấn đề chuyên chính vô sản là vấn đề chủ yếu trong học thuyết của Mác. Lê-nin giải thích rằng chỉ người nào đi từ chỗ thừa nhận đấu tranh giai cấp đến chỗ thừa nhận chuyên chính vô sản, mới là người mác-xít. V. I. Lê-nin nhấn mạnh rằng chuyên chính vô sản là nền dân chủ kiểu cao nhất, là nền dân chủ thực sự của nhân dân. V. I. Lê-nin đã phát hiện thấy các Xô-viết ra đời nhờ sự sáng tạo cách mạng của giai cấp công nhân Nga là một hình thức nhà nước của chuyên chính   
vô sản, đồng thời Người nhìn thấy trước rằng nhất định sẽ   
có rất nhiều hình thức chính trị khác nhau của chuyên chính vô sản, tuỳ theo những điều kiện lịch sử cụ thể của các nước khác nhau. Điều tiên đoán đó đã được chính thể ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa chứng thực một cách hết sức rực rỡ.   
V. I. Lê-nin đã vạch ra cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Người đã đưa ra những lời chỉ giáo chủ yếu nói về các con đường xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Cương lĩnh của Lê-nin đã đề ra nhiệm vụ công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa đất nước, ra sức phát triển công nghiệp nặng, điện khí hoá toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cải tạo nông nghiệp theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, tiến hành cách mạng văn hoá. Cương lĩnh Lê-nin được thực hiện đã đưa tới kết quả là: chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng thành công ở Liên-xô, Liên-xô đã trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có một nền công nghiệp và nền nông nghiệp tập thể hùng mạnh.   
Trong các tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã làm sáng rõ vấn đề vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản, vấn đề liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân, coi đó là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội. Người gọi liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là lực lượng kỳ diệu nhất trên thế giới, có khả năng, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, xây dựng lại xã hội trên cơ sở mới, xã hội chủ nghĩa.   
V. I. Lê-nin đã góp phần cống hiến vĩ đại vào việc giải quyết vấn đề dân tộc. Trong các tác phẩm của mình, Lê-nin đã bảo vệ quyền dân tộc tự quyết, kể cả quyền được tách ra và trở thành quốc gia độc lập. Người luôn luôn nhấn mạnh sự cần thiết phải thực hiện triệt để các nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, phải thực hiện liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân thuộc tất cả các dân tộc trong cuộc đấu tranh nhằm tự giải phóng khỏi ách áp bức xã hội và dân tộc, sự cần thiết phải đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa dân tộc tư sản và chủ nghĩa sô-vanh.   
V. I. Lê-nin đã tiến hành và dạy cách tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống hệ thống tư sản, chống bọn xét lại, bọn cơ hội chủ nghĩa là những tên tay sai của giai cấp tư sản ở trong phong trào công nhân. V. I. Lê-nin cho rằng chủ nghĩa cơ hội là kẻ thù chủ yếu trong phong trào công nhân. Các tác phẩm của V. I. Lê-nin đã phản ánh cuộc đấu tranh của người chống "phái mác-xít hợp pháp", "phái kinh tế", bọn men-sê-vích, bọn tơ-rốt-xkít, bọn dân tộc chủ nghĩa tư sản và bọn vô chính phủ. Cuộc đấu tranh đó có một ý nghĩa quốc tế rất lớn. Cuộc đấu tranh của V. I. Lê-nin chống chủ nghĩa giáo điều, chống việc biến chủ nghĩa Mác thành một mớ luận điểm và công thức cứng nhắc tách rời khỏi cuộc sống và thực tiễn, là sợi chỉ đỏ xuyên qua các tác phẩm của Người.

\* \*   
\*

Toàn tập của V. I. Lê-nin ra đời là một sự kiện lớn trong đời sống tư tưởng của Đảng cộng sản Liên-xô, trong toàn thể phong trào cộng sản quốc tế. Lần xuất bản này sẽ giúp cho hàng triệu người xô-viết và cho nhân dân lao động tất cả các nước đi sâu nắm vững hơn nữa những sáng tạo bất hủ thiên tài của Lê-nin và đấu tranh thắng lợi hơn cho việc thực hiện những sáng tạo đó.   
Đảng cộng sản Liên-xô và Ban chấp hành trung ương Đảng cùng các đảng cộng sản anh em, tuân theo những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Lê-nin, không ngừng đấu tranh để thực hiện những tư tưởng đó và phát triển một cách sáng tạo học thuyết Mác - Lê-nin. Tất cả mọi thắng lợi của Đảng cộng sản Liên-xô và của toàn thể phong trào cộng sản quốc tế đều gắn liền với sự trung thành đối với chủ nghĩa Lê-nin.   
Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã được các đảng cộng sản và   
các đảng công nhân tất cả các nước phát triển một cách sáng tạo. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã được kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, và chủ nghĩa xã hội ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân lao động trong các nước, nơi chủ nghĩa tư bản còn thống trị, và kinh nghiệm của phong trào giải phóng dân tộc, làm cho phong phú thêm.   
Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một học thuyết quốc tế. Những tư tưởng cao cả của nó đã chỉ ra cho toàn thể nhân loại con đường đi tới tương lai tươi sáng, những tư tưởng đó ngày càng được truyền bá rộng rãi trong quần chúng lao động trên toàn thế giới. Không một lực lượng nào có thể ngăn cản được bước tiến thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Thắng lợi hoàn toàn của những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là tất yếu.  *Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin   
trực thuộc Ban chấp hành trung ương   
Đảng cộng sản Liên-xô.*

**Vladimir Ilych Lenin**

LÊNIN TOÀN TẬP

**Lời tựa cho tập I**

Tập thứ nhất gồm có những tác phẩm của V. I. Lê-nin viết trong những năm 1893 - 1894, vào thời kỳ đầu đời hoạt động cách mạng của Người. ở Nga, những năm 90 thế kỷ XIX được đánh dấu bằng sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp và sự trưởng thành của giai cấp công nhân, bằng cao trào chung của phong trào công nhân. Sự tích tụ cao độ của đại công nghiệp đã giúp cho việc đoàn kết và tổ chức công nhân lại. Hình thức đấu tranh đình công đã được đẩy mạnh lên nhiều. Những tư tưởng của chủ nghĩa Mác bắt đầu thâm nhập vào trong công nhân. Tên tuổi của Lê-nin gắn liền với sự mở đầu của một giai đoạn mới trong phong trào công nhân Nga. Trong các tác phẩm của mình viết trong những năm 1893 - 1894, V. I. Lê-nin đã phân tích một cách sâu sắc, theo quan điểm mác-xít chế độ kinh tế - xã hội của đất nước vào cuối thế kỷ XIX, xác định những nhiệm vụ cơ bản của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và đảng dân chủ - xã hội Nga. Lê-nin đề ra cho những người dân chủ - xã hội Nga nhiệm vụ phải thành lập một đảng mác-xít. Có thái độ sáng tạo đối với lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác, Lê-nin là người mác-xít đầu tiên đã nghiên cứu vấn đề về những đặc điểm của cuộc cách mạng dân chủ - tư sản sắp tới ở Nga, về những động lực của cuộc cách mạng đó và về sự chuyển biến của nó thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong các tác phẩm in ở tập này, V. I. Lê-nin đã chĩa mũi nhọn chủ yếu vào các quan điểm triết học và kinh tế của phái dân tuý, vào lập trường chính trị và sách lược của phái đó, vì lúc bấy giờ những quan điểm và lập trường ấy là trở ngại chủ yếu, về mặt tư tưởng, cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác và cho phong trào dân chủ - xã hội ở Nga. Trong các tác phẩm đó, Lê-nin cũng đã đấu tranh chống lại việc các đại biểu của "chủ nghĩa Mác hợp pháp" xuyên tạc chủ nghĩa Mác theo tinh thần tư sản. Tập thứ nhất gồm bốn tác phẩm của Lê-nin: "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân (Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga")", "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao? (Trả lời những bài báo đăng trên tạp chí "Của cải nước Nga" chống lại những người mác-xít)", "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơ-ru-vê về nội dung đó (Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản)". Bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" bài mở đầu tập này là tác phẩm đầu tiên trong số những tác phẩm còn giữ lại được của V. I. Lê-nin, Người viết bài này khi còn hoạt động ở Xa-ma-ra, vào mùa xuân 1893. Bài đó chứng tỏ rằng Lê-nin thời trẻ đã vận dụng lý luận mác-xít vào việc nghiên cứu đời sống nông dân một cách khéo kéo, độc lập, sâu sắc và triệt để biết bao. Sử dụng những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương được dẫn ra trong cuốn "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" của Pô-xtơ-ni-xốp đồng thời phê phán tính không triệt để và những sai lầm về phương pháp luận của tác giả cuốn sách đó, Lê-nin đã đánh giá một cách mác-xít tình hình nông thôn, vạch ra những quá trình và các hình thức phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, và đập tan câu chuyện hoang đường của phái dân tuý nói rằng tuồng như chủ nghĩa tư bản không đụng chạm đến nông dân "công xã". Lê-nin chứng minh rằng trái với lý luận của phái dân tuý, chủ nghĩa tư bản ở Nga vẫn phát triển với một sức mạnh không gì kìm hãm nổi, rằng nông dân thực tế đã phân chia thành những giai cấp đối địch: giai cấp tư sản nông thôn và giai cấp vô sản nông nghiệp, là hai giai cấp đã phát triển do sự tan rã của trung nông dưới chủ nghĩa tư bản. Trên cơ sở tài liệu rất phong phú, Lê-nin đã vạch trần tính chất tiểu tư sản của công xã nông thôn, những quan niệm phi lý và tai hại của phái dân tuý coi công xã nông dân là nền tảng của chủ nghĩa xã hội. Người chứng minh rằng các quan hệ kinh tế tư sản đã bám rễ chắc vào nông dân. Bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" được viết ra để đăng trên báo chí hợp pháp. Trong một bức thư viết vào thời kỳ đó, V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng những luận điểm trình bày trong bài đó là cơ sở để đi đến những kết luận quan trọng hơn nhiều, tiến xa hơn nhiều so với những kết luận đã nêu ra trong chính bài ấy. Liên quan đến bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân", xét về nội dung, cần phải kể đến những chỗ ghi chú, những con số tính toán, những chỗ gạch dưới của V. I. Lê-nin ở trong cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp, và được in trong tập này, ở phần "Tài liệu chuẩn bị". Một số trong những con số tính toán này của Lê-nin được in ra lần đầu tiên. Tác phẩm "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", mà V. I. Lê-nin đã viết vào mùa thu năm 1893, là mẫu mực về sự vận dụng sáng tạo lý luận kinh tế của C. Mác vào việc nghiên cứu chế độ kinh tế ở Nga. Trên cơ sở hiểu biết sâu sắc bộ "Tư bản" của Mác và vận dụng phương pháp biện chứng, Lê-nin đã chỉ ra rằng do kết quả của sự phân công xã hội ngày càng tăng, nền kinh tế tự nhiên của những người sản xuất nhỏ dần dần biến thành nền kinh tế hàng hoá, và nền kinh tế hàng hoá đến lượt nó biến thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, rằng sự phân công lao động đó tất yếu dẫn đến sự phân hoá giai cấp trong những người sản xuất và làm cho thị trường trong nước phát triển. Như vậy, Lê-nin đã bác bỏ những lý luận thịnh hành của phái dân tuý cho rằng ở Nga, chủ nghĩa tư bản tuồng như không có cơ sở để phát triển, và Người chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã trở thành "cái nền cơ bản của đời sống kinh tế nước Nga" (xem tập này, tr. 127). Đồng thời Người phê phán những sự khẳng định của g. B. Cra-xin sau này những sự khẳng định này đã được bọn "mác-xít hợp pháp" bảo vệ nói rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên đòi hỏi phải có thị trường ngoài nước để thực hiện giá trị thặng dư, rằng việc sản xuất ra tư liệu sản xuất không gắn liền với việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Lê-nin chỉ rõ rằng những quan điểm như thế thực chất không có gì khác với các quan điểm của phái dân tuý về vấn đề thị trường, và Người nhấn mạnh tư tưởng sau đây: cái mà những người mác-xít cần phải quan tâm đến, không phải là thị trường cho giai cấp tư sản, mà là sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản. Trong tác phẩm "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", Lê-nin đã phát triển luận điểm của Mác nói về mối tương quan giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội, Người xác định sự phát triển ưu tiên của khu vực I, coi đó là quy luật kinh tế của tái sản xuất mở rộng. Trên cơ sở công thức tái sản xuất của Mác, Lê-nin đã trình bày những thay đổi trong tái sản xuất mở rộng, do sự tiến bộ kỹ thuật đưa lại. Tác phẩm xuất sắc của V. I. Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?", được viết vào xuân - hè năm 1894, chiếm vị trí trung tâm trong tập thứ nhất. Vào cuối năm 1893, tạp chí "Của cải nước Nga", một tạp chí đã tập hợp xung quanh mình phái dân tuý tự do chủ nghĩa, và những tạp chí dân tuý khác đã mở một chiến dịch chống chủ nghĩa Mác. Trong các tạp chí đó có đăng những bài báo xuyên tạc một cách có ý thức học thuyết mác-xít về xã hội, về cách mạng, về chủ nghĩa xã hội; phái dân tuý đã xuyên tạc thô bạo các quan điểm của những người mác-xít Nga. Không có cơ quan ngôn luận của mình ở Nga nên những người mác-xít không thể đập lại phái dân tuý một cách đích đáng trên báo chí công khai. Cuốn sách được xuất bản bí mật đó của Lê-nin đã đóng một vai trò to lớn trong việc đánh bại chủ nghĩa dân tuý. Trong bản tuyên ngôn thực sự đó của chủ nghĩa Mác cách mạng, trong văn kiện mác-xít có tính chất cương lĩnh đó, Lê-nin đã trình bày một cách sâu sắc thế giới quan khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, học thuyết kinh tế của Mác, và phê phán một cách toàn diện các quan điểm triết học, kinh tế và chính trị của phái dân tuý tự do chủ nghĩa, cương lĩnh và sách lược của phái đó. V. I. Lê-nin đã chỉ ra rằng cương lĩnh chính trị của những "người bạn dân" giả dối đó thể hiện lợi ích của bọn cu-lắc; Người vạch mặt phái dân tuý tự do chủ nghĩa là những tên cải lương điển hình, bọn này phản đối cuộc đấu tranh cách mạng chống chế độ chuyên chế Nga hoàng và mô tả chế độ này như một lực lượng đứng trên các giai cấp và có khả năng cải thiện tình cảnh của nhân dân. V. I. Lê-nin vạch rõ tính chất vô căn cứ và sai lầm của những lý luận dân tuý về con đường phát triển đặc biệt, phi tư bản chủ nghĩa của nước Nga, và chỉ rõ rằng phái dân tuý tự do chủ nghĩa đã cố tình làm lu mờ sự thật về tình trạng bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Trong tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã vạch mặt các nhà lý luận của phái dân tuý là những đại biểu của phương pháp phản khoa học, chủ quan trong xã hội học, là những nhà duy tâm phủ nhận tính khách quan của các quy luật phát triển xã hội và vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Các nhà dân tuý cho rằng có thể tuỳ tiện hướng tiến trình lịch sử theo ý muốn của những cá nhân "xuất chúng". Lê-nin đã đập tan những quan điểm chủ quan đó và đưa ra quan niệm duy vật về đời sống xã hội để đối lập với các quan điểm đó; Người vạch ra nội dung của học thuyết mác-xít về xã hội và chỉ rõ rằng tiến trình lịch sử được quyết định bởi những quy luật phát triển khách quan, rằng động lực chủ yếu của sự phát triển của xã hội là nhân dân, là các giai cấp mà cuộc đấu tranh của họ quyết định sự phát triển của xã hội. Trong tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?", V. I. Lê-nin lần đầu tiên đã đề ra cho những người dân chủ - xã hội Nga nhiệm vụ thành lập một đảng công nhân mác-xít và đề ra tư tưởng liên minh cách mạng giữa giai cấp công nhân và nông dân, coi đó là phương sách chủ yếu để lật đổ chế độ Nga hoàng, bọn địa chủ và giai cấp tư sản, và thành lập xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nhấn mạnh vai trò lịch sử vĩ đại của giai cấp công nhân Nga, V. I. Lê-nin viết: "Những người dân chủ - xã hội hướng toàn bộ sự chú ý và toàn bộ hoạt động của mình vào giai cấp công nhân. Khi những người đại biểu tiên tiến của giai cấp đó đã thấm nhuần được những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng về vai trò lịch sử của người công nhân Nga, khi các tư tưởng đó đã được phổ biến rộng rãi, và khi mà trong hàng ngũ công nhân đã lập ra được các tổ chức vững chắc có thể biến cuộc chiến tranh kinh tế phân tán hiện nay của công nhân thành một cuộc đấu tranh giai cấp tự giác, thì lúc đó người công nhân Nga, đứng đầu tất cả các phần tử dân chủ, sẽ đập đổ được chủ nghĩa chuyên chế và đưa giai cấp vô sản Nga (sát cánh với giai cấp vô sản tất cả các nước), thông qua con đường trực tiếp đấu tranh chính trị công khai, tiến tới cách mạng cộng sản chủ nghĩa thắng lợi". (xem tr. 386). Tập thứ nhất kết thúc bằng tác phẩm "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơ-ru-vê về nội dung đó (Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản)", do Lê-nin viết vào cuối năm 1894 - đầu năm 1895. Theo lời của Lê-nin, tác phẩm này, về nhiều mặt, là bản tóm tắt của những tác phẩm kinh tế sau này của người, nhất là tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Trong tác phẩm này, V.I. Lê-nin đã chỉ rõ rằng phái dân tuý là những người đại biểu cho lợi ích của người sản xuất nhỏ, rằng nguồn gốc của chủ nghĩa dân tuý là tình trạng giai cấp những người sản xuất nhỏ chiếm số đông ở nước Nga tư bản chủ nghĩa sau khi xoá bỏ chế độ nông nô. Tiếp tục sự phê phán các quan điểm dân tuý, đã được tiến hành trong những tác phẩm trước, Lê-nin, trong tác phẩm "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơ-ru-vê về nội dung đó", đã chỉ rõ tính chất thuần tuý tư sản của các yêu sách kinh tế của phái dân tuý tự do chủ nghĩa, tính chất không tưởng và phản động của cương lĩnh chính trị của phái đó, thực chất duy tâm của các quan điểm xã hội học của họ. Trong khi phê phán gay gắt hệ thống quan điểm dân tuý, Lê-nin đồng thời cũng lưu ý độc giả đến những nét và những mặt tích cực, theo con mắt của người mác-xít, của chủ nghĩa dân tuý trong những năm 60 - 70 thế kỷ XIX, coi đó là một trào lưu dân chủ - cách mạng trong một nước đang ở vào đêm trước cuộc cách mạng tư sản. Đồng thời, trong tác phẩm đó, V. I. Lê-nin đã phê phán việc P. Xtơ-ru-vê, đại biểu của "chủ nghĩa Mác hợp pháp" đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác theo tinh thần tư sản Lê-nin vạch trần những mưu toan của bọn "mác-xít hợp pháp" muốn tước bỏ nội dung cách mạng của chủ nghĩa Mác, và chỉ rõ rằng chủ nghĩa khách quan tư sản là cơ sở của các quan điểm của bọn "mác-xít hợp pháp", chủ nghĩa đó biện hộ cho chủ nghĩa tư bản và làm lu mờ những mâu thuẫn giai cấp. Lê-nin coi chủ nghĩa Xtơ-ru-vê, "chủ nghĩa Mác hợp pháp" là mầm mống của chủ nghĩa xét lại quốc tế. Cùng với việc phê phán chủ nghĩa khách quan tư sản, V. I. Lê-nin đã chứng minh nguyên tắc tính đảng trong khoa học xã hội và trong triết học. "... Chủ nghĩa duy vật, Lê-nin chỉ rõ, có thể nói là mang trong mình nó tính đảng, nghĩa là bắt buộc người ta, mỗi khi đánh giá một sự biến, phải trực tiếp và công khai đứng trên quan điểm của một tập đoàn xã hội nhất định...) (xem tr. 524 - 525). V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng trong điều kiện xã hội tư sản, cái gọi là chủ nghĩa khách quan trong khoa học là một sự che đậy những lợi ích giai cấp vụ lợi của các giai cấp bóc lột và thống trị. Khoa học mác-xít, gắn bó một cách công khai và mật thiết với giai cấp công nhân, phục vụ sự nghiệp cải tạo xã hội bằng con đường cách mạng, luôn luôn quan tâm đến việc vạch ra những quy luật phát triển của xã hội. Vì vậy tính đảng của khoa học mác-xít trùng với tính khoa học. Ngay từ lúc mới bắt đầu hoạt động cách mạng, Lê-nin đã cho ta một mẫu mực về sự phê phán có tính nguyên tắc chống các lý luận xã hội chủ nghĩa giả mạo và xét lại, một mẫu mực về tinh thần đấu tranh một lòng một dạ vì lợi ích của giai cấp công nhân. Các tác phẩm của V. I. Lê-nin toát lên một sự nhận thức sáng tạo về chủ nghĩa Mác và sự vận dụng tài tình chủ nghĩa Mác vào việc phân tích tình hình kinh tế và chính trị ở Nga, vào việc xác định những nhiệm vụ đặt ra trước phong trào công nhân Nga. Các tác phẩm của V. I. Lê-nin dạy giai cấp vô sản thế giới, các đảng cộng sản và công nhân trong tất cả các nước biết cách vạch mặt cái số đông đảo những "người bạn dân" và bọn xét lại hiện nay, là bọn đang tìm cách lợi dụng phong trào công nhân nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản. Trong phần phụ lục cho tập thứ nhất, lần đầu tiên trong Toàn tập của V. I. Lê-nin có in "Các đơn từ của V.I. U-li-a-nốp (Lê-nin) từ năm 1887 đến 1893". Những văn kiện này là tài liệu bổ sung về tiểu sử của V. I. Lê-nin. Có hai lá đơn được đăng lần đầu, đó là: đơn gửi Toà án khu Xa-ma-ra ngày 5 tháng Giêng 1893 và đơn gửi Chánh án Toà án khu Xa-ma-ra ngày 16 tháng Tám 1893.  *Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô*

**Vladimir Ilych Lenin**

LÊNIN TOÀN TẬP

**Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân   
Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:  
"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"**

I

*Viết vào mùa xuân năm 1893   
In lần đầu vào năm 1923 trong văn tập "Kỷ niệm 25 năm Đại hội I của Đảng (1898 - 1923)"*   
uốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp: "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" (Mát-xcơ-va, 891. Tr. XXXII + 391), xuất bản cách đây hai năm, mô tả hết sức chi tiết và tỉ mỉ nền kinh tế nông dân trong các tỉnh Ta-vrích, Khéc-xôn và Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, và chủ yếu là trong những huyện trên đất liền (ở phía Bắc) của tỉnh Ta-vrích. Khi mô tả như thế, tác giả đã căn cứ trước hết và chủ yếu vào những tài liệu điều tra thống kê của các hội đồng địa phương trong ba tỉnh nói trên; và sau nữa là căn cứ vào những nhận xét cá nhân của tác giả, những nhận xét này thì một phần được tiến hành trong khi tác giả thi hành chức vụ của mình\*, còn một phần nữa được tiến hành nhằm mục đích riêng là nghiên cứu nền kinh tế nông dân từ năm 1887 đến năm 1890.   
Từ lâu, người ta đã cảm thấy cần phải sắp xếp lại những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương và chỉnh lý những tài liệu ấy. Chính nhằm mục đích đó, nên trong thời gian gần đây, người ta đã bắt tay vào việc xuất bản tập "Kết quả những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương". Kế hoạch xuất bản là như sau: người ta chọn một vấn đề cục bộ nào đó nói về nền kinh tế nông dân, rồi người ta tiến hành nghiên cứu riêng để tổng hợp tất cả những số liệu đã có trong những thống kê của các hội đồng địa phương về vấn đề đó; người ta tập hợp lẫn lộn những số liệu về vùng đất đen ở miền Nam nước Nga với vùng không phải đất đen ở miền Bắc, về những tỉnh thuần tuý nông nghiệp với những tỉnh thủ công nghiệp. Hai tập "Kết quả" đã xuất bản, đều đã được soạn ra căn cứ vào kế hoạch đó; tập thứ nhất chuyên nói về "công xã nông dân" (V. V.), tập thứ hai về "việc nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia" (N. Ca-rư-sép)3. Ta có quyền không tin rằng phương pháp tổng hợp đó là chính xác: trước hết, vì phương pháp đó đòi hỏi phải tổng hợp lại làm một những số liệu về các khu vực kinh tế khác nhau có những điều kiện kinh tế khác nhau (đồng thời hết sức khó mà nêu lên được những đặc trưng riêng của từng khu vực, vì những tài liệu điều tra của các hội đồng địa phương đều chưa đầy đủ, và vì nhiều huyện đã bị bỏ sót: những khó khăn đó đều đã biểu lộ ngay trong tập "Kết quả" thứ hai; ông Ca-rư-sép cũng đã thất bại khi ông ta định đem những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương áp dụng cho những khu vực khác nhau); sau nữa, vì hoàn toàn không thể mô tả riêng rẽ một mặt nào đó của nền kinh tế nông dân mà lại không nói đến những mặt   
khác; vì đem một vấn đề nhất định nào đó mà tách riêng ra, như thế là trái với tự nhiên và không làm cho thấy rõ được toàn bộ. Vấn đề nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia thì bị tách khỏi vấn đề cho thuê ruộng được chia, tách khỏi những số liệu chung về việc phân loại nông dân căn cứ vào phương diện kinh tế, và những số liệu về diện tích gieo trồng; những việc cho thuê ruộng đất đó chỉ được coi là một bộ phận của kinh tế nông dân thôi, kỳ thực việc đó lại thường là một phương thức đặc thù trong lối kinh doanh tư hữu. Chính vì thế mà theo tôi, tốt hơn là nên tổng hợp những số liệu thống kê của các Hội đồng địa phương về một vùng nhất định, có những điều kiện kinh tế giống nhau.   
Trình bày qua những ý kiến của tôi về cách làm thế nào để tổng hợp được chính xác hơn những tài liệu điều tra thống kê của các hội đồng địa phương, cũng như những ý kiến đã nảy ra trong khi tôi đối chiếu các tập "Kết quả" với cuốn sách của Pô-xtơ-ni-cốp, tôi thấy cần phải nói thêm rằng nói cho đúng thì ông Pô-xtơ-ni-cốp đã không tự đề ra cho mình nhiệm vụ tổng hợp: ông coi những số liệu là thứ yếu và hoàn toàn chú tâm vào việc mô tả sao cho đầy đủ và nổi bật.   
Trong khi mô tả như thế, tác giả chú ý gần như đồng đều đến những vấn đề có tính chất kinh tế, hành chính - pháp lý (hình thức chiếm hữu ruộng đất), cũng như những vấn đề có tính chất kỹ thuật (vấn đề ranh giới, chế độ kinh doanh, số thu hoạch) nhưng ông có ý đặt những vấn đề thứ nhất lên hàng đầu.   
Trong bài tựa, ông Pô-xtơ-ni-cốp viết: "Phải thú thực rằng đáng lẽ có thể chú ý nhiều đến kỹ thuật của kinh tế nông dân, thì tôi lại ít chú ý đến, nhưng sở dĩ tôi làm như thế là vì, theo tôi thì trong nền kinh tế nông dân những điều kiện kinh tế có một vai trò quan trọng hơn là kỹ thuật. Báo chí nước ta... thường coi nhẹ mặt kinh tế... Người ta rất ít chú ý nghiên cứu những vấn đề kinh tế có tính chất cơ bản đối với nền kinh tế nông dân ở nước ta, như vấn đề ruộng đất và vấn đề ranh giới ruộng đất. Cuốn sách này dành một phần lớn hơn để làm sáng tỏ chính những vấn đề ấy, và đặc biệt là vấn đề ruộng đất" (Lời tựa, tr. IX).   
Hoàn toàn đồng ý với cách nhìn của tác giả về tầm quan trọng tương đối của những vấn đề kinh tế và kỹ thuật, nên tôi định dành bài của tôi để chỉ trình bày riêng cái phần tác phẩm của ông Pô-xtơ-ni-cốp trong đó nền kinh tế nông dân là đối tượng để nghiên cứu về mặt kinh tế - chính trị\*.   
Trong bài tựa, tác giả đã nói rõ những điểm chủ yếu của việc nghiên cứu đó như sau:   
"Do máy móc, trong thời gian gần đây, đã được sử dụng rộng rãi trong công việc đồng áng của nông dân và do quy mô kinh doanh của bộ phận nông dân khá giả được mở rộng ra nhiều, nên đời sống nông nghiệp ở nước ta đi vào một giai đoạn mới, giai đoạn này chắc chắn là sẽ còn được những điều kiện kinh tế khó khăn trong năm nay tạo cho một đà phát triển mới. Quy mô kinh doanh và việc sử dụng máy móc mà tăng lên, thì năng suất lao động của nông dân và khả năng lao động của gia đình cũng tăng lên rất nhiều, đó là điều mà từ trước đến nay người ta vẫn không nhìn thấy, khi xác định diện tích do một hộ nông dân có thể canh tác được...Việc sử dụng máy móc trong nền kinh tế nông dân làm cho những điều kiện sinh hoạt thay đổi rất nhiều: việc sử dụng máy móc như thế đã giảm bớt nhu cầu về nhân công.   
Trước khi trình bày xem những sự biến đổi mới về kinh tế đó, theo ý của tác giả, là những gì, tôi cần phải nói thêm hai điểm dưới đây:   
Một là, như trên kia ta đã thấy, Pô-xtơ-ni-cốp cho ta biết những số liệu về những tỉnh Khéc-xôn, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp và Ta-vrích; nhưng chỉ những số liệu về tỉnh Ta-vrích là có đầy đủ chi tiết thôi, mà cũng không phải đối với toàn tỉnh: tác giả không cung cấp được những số liệu về Crưm là vùng có những điều kiện kinh tế hơi khác một chút, mà chỉ chú trọng đến ba huyện trên đất liền nằm ở phía Bắc tỉnh Ta-vrích, tức là huyện Béc-đi-an-xcơ, Mê-li-tô-pôn và Đni-ép-rơ. Tôi cũng chỉ dùng những số liệu thuộc độc ba huyện đó thôi.   
Hai là, trong tỉnh Ta-vrích, ngoài người Nga ra còn có cả người Đức và người Bun-ga-ri sinh sống nữa, nhưng số người Đức và người Bun-ga-ri không đông bằng người Nga: trong tổng số 19586 hộ thuộc huyện Đni-ép-rơ, có 113 hộ di dân người Đức, tức là chỉ có vẻn vẹn 0,6%. Tại huyện   
Mê-li-tô-pôn, trong tổng số 34 978 hộ, có (1 874 + 285 =2 159 hộ người Đức và người Bun-ga-ri, tức là 6,1%. Sau cùng, tại huyện Béc-đi-an-xcơ, trong tổng số 28 794 hộ, thì có 7 224 hộ người Đức và người Bun-ga-ri, tức là 25%. Tổng cộng lại thì trong tổng số 83 358 hộ của cả ba huyện, có 9 496 hộ di dân, tức là vào khoảng 1/9. Vậy là, nói chung số hộ di dân là rất ít, mà trong huyện Đni-ép-rơ thì con số đó lại hoàn toàn không đáng kể. Tác giả đã mô tả tỉ mỉ kinh tế của những hộ di dân, luôn luôn tách rời kinh tế của những hộ đó với kinh tế của những hộ người Nga. Tôi không nói đến tất cả những sự mô tả đó mà hoàn toàn chỉ nói đến kinh tế của nông dân Nga thôi. Thật ra thì số liệu bao gồm cả người Nga lẫn người Đức, nhưng vì con số người Đức không đông, nên dù có nhập người Đức vào thì cũng không làm cho tỷ lệ chung thay đổi, thành thử chúng ta hoàn toàn có thể dựa vào những số liệu đó để nhận định nền kinh tế của nông dân Nga. Những người Nga ở tỉnh Ta-vrích, đến làm ăn sinh sống ở đấy trong 30 năm gần đây, chỉ khác nông dân thuộc các tỉnh khác ở chỗ họ khá giả hơn. Trong tỉnh đó, chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã, theo lời tác giả nói, là "có tính chất điển hình và ổn định"\*; nói tóm lại, trừ những hộ di dân ra thì kinh tế nông dân trong tỉnh Ta-vrích, về căn bản, không khác với hình loại chung của kinh tế nông dân Nga.

**Vladimir Ilych Lenin**

LÊNIN TOÀN TẬP

**Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân   
Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:  
"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"**

II

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Hiện nay, trong bất cứ làng nào tương đối lớn ở miền Nam Nga (và chắc là người ta cũng có thể nói như thế đối với phần lớn những địa phương trong nước Nga) tình hình kinh tế của các loại dân cư đều khác nhau rất nhiều, đến nỗi hết sức khó mà coi riêng từng làng nào   
Pô-xtơ-ni-cốp lại còn nói rõ hơn:   
"Mức sống không đều nhau khiến cho hết sức khó mà nhận xét được mức sống khá giả chung của dân cư. Những người nào đi lướt qua những làng lớn trong tỉnh Ta-vrích, thường kết luận rằng những nông dân ở đây đều rất khá giả; nhưng một làng mà nửa số nông dân là những người khá giả, còn một nửa thì luôn luôn ở trong tình trạng bần cùng, như vậy có thể nói đó là một làng khá giả được không? Và căn cứ vào dấu hiệu nào để xác định mức độ khá giả của làng này hay làng nọ? Rõ ràng là ở đây những con số trung bình là những con số nói lên tình hình của dân cư trong cả một làng hay cả một khu vực chưa đủ để kết luận về mức độ khá giả của nông dân được. Muốn xét mức độ khá giả đó, thì chỉ có thể căn cứ vào rất nhiều số liệu, và phân dân cư thành nhiều loại khác nhau " (tr. 154).   
Người ta có thể tưởng rằng khi tác giả xác nhận sự phân hoá trong nông dân, thì như vậy là hình như tác giả chẳng nói lên được một điều gì mới mẻ cả: sự phân hoá này đã được nói đến trong hầu hết những trước tác bàn về kinh tế nông dân nói chung rồi. Nhưng vấn đề là khi người ta nhắc đến sự phân hoá đó thì thường coi nhẹ ý nghĩa của nó, người ta xem sự phân hoá đó là không quan trọng hay thậm chí còn coi là một điều ngẫu nhiên nữa, người ta cho rằng có thể nói đến hình loại kinh tế nông dân, và còn dùng những con số trung bình để nêu lên đặc trưng của hình loại đó, người ta thảo luận về ý nghĩa của các loại biện pháp thực tế đối với toàn thể nông dân. Trong cuốn sách của mình, Pô-xtơ-ni-cốp đã phản đối những quan điểm như thế. Ông nêu rõ (và không phải chỉ một lần mà thôi) "tính chất hết sức nhiều hình nhiều vẻ của tình hình kinh tế của các nông hộ ở trong công xã" (tr. 323) và ông kiên quyết phản đối "khuynh hướng coi giới nông dân là một chỉnh thể thuần nhất, như những phần tử trí thức thành thị ở nước ta, cho đến nay, vẫn coi là như thế" (tr. 351). Ông nói: "Những tài liệu điều tra thống kê của các hội đồng địa phương về mười năm gần đây, đã cho ta thấy rõ rằng công xã nông thôn ở nước ta hoàn toàn không phải là một đơn vị thuần nhất như các nhà chính luận nước ta vào những năm 70 đã tưởng; và cho ta thấy rõ rằng trong mấy chục năm gần đây, dân cư trong công xã nông thôn đều phân hoá thành nhiều loại với tình hình kinh tế hết sức khác nhau" (tr. 323).   
Pô-xtơ-ni-cốp đưa ra rất nhiều số liệu, rải rác trong toàn bộ cuốn sách, để chứng thực cho quan điểm của mình, và bây giờ đây, chúng ta cần phải tổng hợp những số liệu đó lại một cách có hệ thống để kiểm tra xem quan điểm đó có đúng không; để giải quyết những vấn đề sau đây: vấn đề giữa "những phần tử trí thức thành thị", là những người coi nông dân là một cái gì thuần nhất, và Pô-xtơ-ni-cốp, là người khẳng định rằng nông dân rất không thuần nhất, thì bên nào đúng? rồi đến vấn đề tính không thuần nhất đó sâu sắc như thế nào? nếu chúng ta chỉ căn cứ vào những con số trung bình thôi thì tính chất đó có làm cho chúng ta khó nêu rõ được đặc trưng kinh tế - chính trị chung của nền kinh tế nông dân không? tính chất đó có khả năng thay đổi được tác dụng và ảnh hưởng của những biện pháp thực tế đối với các loại nông dân khác nhau, không?   
Trước khi dẫn ra những con số dùng làm tài liệu cần thiết để giải đáp những vấn đề đó, cần thấy rõ rằng tất cả những số liệu thuộc loại ấy đều do Pô-xtơ-ni-cốp rút từ những tập thống kê của các hội đồng địa phương nói về tỉnh Ta-vrích. Trong những cuộc điều tra thì lúc đầu,   
cơ quan thống kê của các Hội đồng địa phương chỉ thu thập những số liệu về từng công xã nông thôn, chứ không thu thập những số liệu về mỗi nông hộ. Nhưng chẳng bao lâu người ta nhận thấy rằng tình hình tài sản của các nông hộ ấy có khác nhau, cho nên người ta liền tiến hành điều tra từng hộ, đó là bước đầu tiên nhằm nghiên cứu sâu hơn về tình hình kinh tế của nông dân. Bước tiếp theo là việc dùng các biểu đồ tổng hợp: xuất phát từ nhận thức cho rằng tình hình tài sản của nông dân trong công xã4 có những sự khác nhau sâu sắc hơn những sự khác nhau giữa các loại nông dân được sắp xếp theo địa vị pháp lý, nên những nhân viên thống kê căn cứ vào những sự khác nhau nhất định về tình hình tài sản, mà phân loại tất cả những chỉ tiêu về tình hình kinh tế của nông dân, chẳng hạn như chia nông dân thành từng loại căn cứ vào diện tích gieo trồng tính theo đê-xi-a-tin, căn cứ vào số súc vật cày kéo, căn cứ vào phần ruộng canh tác được chia của mỗi hộ, v. v. .   
Thống kê của các Hội đồng địa phương tỉnh Ta-vrích phân loại nông dân, căn cứ vào số ruộng đất gieo trồng? Pô-xtơ-ni-cốp cho rằng cách phân loại như thế "là rất đạt" (tr. XII), vì "trong những điều kiện kinh tế của các huyện ở Ta-vrích, thì diện tích gieo trồng là dấu hiệu quan trọng nhất nói lên mức sống của nông dân" (tr. XII). Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Trong các vùng thảo nguyên ở miền Nam nước Nga, các nghề phụ đủ mọi loại và có tính chất phi nông nghiệp, trong nông dân, hãy còn tương đối ít phát triển, và công việc chủ yếu của tối đại đa số dân cư nông thôn hiện nay là nghề nông dựa trên việc trồng ngũ cốc là chính". "Theo thống kê của các hội đồng địa phương, thì trong các huyện miền Bắc tỉnh Ta-vrích 7,6% nông dân quê quán ở đấy hoàn toàn làm nghề thủ công; ngoài ra, 16,3% dân cư còn làm thêm một nghề phụ nữa bên cạnh việc canh tác ruộng đất của mình" (tr. 108). Thực vậy, ngay cả đối với các địa phương khác ở Nga cũng vậy, phương pháp phân loại căn cứ vào diện tích gieo trồng là phương pháp đúng hơn nhiều so với những phương pháp phân loại khác đã được các nhà thống kê của các hội đồng địa phương áp dụng, chẳng hạn, như phương pháp phân loại căn cứ theo số đê-xi-a-tin ruộng đất được chia của mỗi hộ hay số ruộng đất gieo trồng được chia của mỗi hộ: một mặt vì số ruộng đất được chia không trực tiếp nói lên mức độ khá giả của nông hộ, do chỗ diện tích phần ruộng được chia phụ thuộc vào số nhân khẩu được đăng ký5 tức là phụ thuộc vào số nam giới trong gia đình, và chỉ gián tiếp phụ thuộc vào tình hình khá giả của người chủ hộ thôi; sau cùng còn vì người nông dân có thể không sử dụng phần ruộng được chia của mình nhưng lại đem cho thuê đi và không có khả năng sử dụng phần đất ấy do thiếu nông cụ. Mặt khác, nếu nghề chính của dân cư là nghề nông, thì cần phải xác định diện tích gieo trồng, mới tính toán được sản lượng, mới xác định được số lúa mì mà người nông dân tiêu dùng, cũng như mua hay bán, vì không làm sáng tỏ những vấn đề ấy thì cũng vẫn sẽ không thấy rõ được một mặt rất quan trọng của nền kinh tế nông dân: sẽ không hiểu rõ được tính chất của nền kinh tế nông nghiệp của nông dân và tầm quan trọng của nền kinh tế đó so với những khoản kiếm thêm, v. v.. Sau hết, chính là phải căn cứ vào diện tích gieo trồng để phân loại thì mới có thể so sánh kinh tế của một hộ với cái gọi là tiêu chuẩn chiếm hữu ruộng đất và tiêu chuẩn canh tác của nông dân, với tiêu chuẩn lương thực (Nahrungsflọche) và tiêu chuẩn lao động (Arbeitsflọche). Tóm lại, việc phân loại căn cứ vào diện tích gieo trồng không những là một phương pháp rất đạt, mà còn là phương pháp tốt nhất và tuyệt đối cần thiết.   
Căn cứ vào diện tích gieo trồng, các nhà thống kê của tỉnh Ta-vrích đã chia nông dân thành 6 loại: 1) không gieo trồng; 2) gieo trồng từ 5 đê-xi-a-tin trở lại; 3) từ 5 đến 10   
đê-xi-a-tin; 4) từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin; 5) Từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin; và 6) trên 50 đê-xi-a-tin mỗi hộ.   
Những tỷ lệ chung nếu không tính số người Đức, thì cũng không thay đổi là bao, ví dụ, tác giả tính tổng cộng trong 3 huyện ở tỉnh Ta-vrích có 40% nông dân gieo trồng trên ít ruộng đất (từ 10 đê-xi-a-tin trở lại), 40% nông dân gieo trồng một diện tích trung bình (từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin) và 20% nông dân gieo trồng nhiều ruộng đất. nếu không tính những người Đức thì con số 20% đó giảm bớt đi 1/6 (còn 16,7%, nghĩa là chỉ giảm bớt 3,3%), khiến cho con số nông dân gieo trồng ít ruộng đất tăng lên một cách tương ứng.   
Rõ ràng là ngoài nhân tố số người trong gia đình ra thì nhân tố quyết định quy mô của phần ruộng được chia còn là mức độ khá giả của mỗi hộ nữa.   
Nếu chúng ta nghiên cứu những số liệu về số ruộng đất do các loại nông dân mua được, chúng ta thấy rằng những hộ mua được ruộng đất thì hầu như chỉ là những hộ loại trên, gieo trồng từ 25 đê-xi-a-tin trở lên, và chủ yếu là những nông dân rất khá giả, mỗi hộ gieo trồng 75 đê-xi-a-tin. Bởi vậy những số liệu về ruộng đất mua đã chứng thực một cách đầy đủ ý kiến của Pô-xtơ-ni-cốp về sự khác nhau giữa các loại nông dân. Chẳng hạn như tài liệu mà tác giả đã cung cấp khi viết ở trang 147: "96 146 đê-xi-a-tin ruộng đất là do nông dân các huyện trong tỉnh Ta-vrích mua", thì hoàn toàn không nói rõ được hiện tượng sau đây: hầu hết ruộng đất ấy đều ở trong tay một thiểu số rất nhỏ đã được hưởng nhiều phần ruộng được chia hơn cả, nghĩa là ở trong tay thiểu số gồm những nông dân "khá giả", như Pô-xtơ-ni-cốp đã nói, và số nông dân này không chiếm quá 1/5 tổng số dân cư.   
Về vấn đề thuê ruộng đất thì cũng phải nói như thế. Biểu đồ trên kia chỉ rõ tổng số ruộng đất thuê, trong đó kể cả phần ruộng được chia lẫn ruộng đất không phải là ruộng được chia. Xem đó thì thấy rằng số ruộng đất thuê tăng lên theo đúng mức độ khá giả của nông dân, và do đó cũng thấy rằng nông dân càng có nhiều ruộng đất thì lại càng thuê nhiều ruộng đất và do đó làm cho những loại nông dân nghèo không có được đủ số ruộng đất cần thiết cho họ.   
Cần phải nói rằng đó là một hiện tượng phổ biến trong cả nước Nga. Giáo sư Ca-rư-sép tổng kết cho toàn nước Nga tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia (trong tất cả những khu vực mà các hội đồng địa phương đã tiến hành thống kê), đã nêu rõ mối quan hệ trực tiếp giữa số ruộng đất thuê và mức độ khá giả của người thuê ruộng đất, và coi đó là quy luật phổ biến\*.   
Ngoài ra, Pô-xtơ-ni-cốp lại đưa ra những con số còn chi tiết hơn nữa về tình hình phân bố của số ruộng đất thuê (kể cả những phần ruộng đất được chia, lẫn những ruộng đất không phải là ruộng được chia), và tôi xin dẫn những con số đó ra đây: [xem bảng tr. 18. BT.]   
Cả ở đây nữa, chúng ta cũng thấy rằng những con số trung bình không thể nói rõ được hiện tượng: thí dụ như khi chúng ta nói rằng trong huyện Đni-ép-rơ, 56% nông dân đi thuê ruộng đất, như thế là chúng ta đã đưa ra một khái niệm rất không đầy đủ về tình hình thuê ruộng đất.   
Mức chênh lệch về số đê-xi-a-tin ruộng đất mà mỗi hộ thuê được, lại còn lớn hơn nữa: số ruộng đất mà loại trên thuê thì lớn gấp 30 - 15 - 24 lần số ruộng đất mà loại dưới thuê. Rõ ràng là điều đó làm thay đổi chính tính chất của việc thuê ruộng đất : đối với loại trên, thì đó đã là một việc kinh doanh thương mại rồi, còn đối với loại dưới, thì có thể đó là một việc làm do sự bần cùng cay đắng. Những số liệu về giá thuê ruộng đất đã xác minh giả thuyết sau là đúng : rõ ràng là loại ít ruộng phải trả giá thuê ruộng đất đắt hơn, đôi khi đắt gấp bốn lần so với những hộ loại trên (trong huyện Đni-ép-rơ). Về vấn đề này, cũng nên nhắc lại rằng không phải chỉ ở miền Nam nước ta, mới có tình trạng là diện tích ruộng đất thuê càng ít bao nhiêu thì giá thuê ruộng càng cao lên bấy nhiêu đâu : tác phẩm của ông Ca-rư-sép đã chứng mình rằng quy luật đó là một quy luật phổ biến.   
Về những số liệu đó, ông Pô-xtơ-ni-cốp đã nói : "Trong những huyện thuộc tỉnh Ta-vrích thì những người đi thuê ruộng lại chủ yếu là những nông dân khá giả, đã có đủ phần ruộng được chia và ruộng tư rồi; họ đặc biệt thuê những ruộng đất không phải phần ruộng được chia, nghĩa là những ruộng đất của địa chủ và của nhà nước, ở xa làng mạc hơn. Xét về thực chất thì điều đó là hoàn toàn tự nhiên: muốn thuê những ruộng đất xa, thì phải có đầy đủ súc vật cày kéo, còn những nông dân nghèo hơn thì ngay cả đến súc vật để canh tác phần ruộng được chia của mình, cũng không có đủ nữa là" (tr. 148).   
Không nên nghĩ rằng sở dĩ có tình hình phân bố đó về những ruộng đất thuê, là vì ruộng đất được đem cho từng cá nhân thuê. Dù ruộng đất là do một công xã thuê đi nữa thì tình hình cũng vẫn như thế, vì lý do đơn giản này: sự phân bố ruộng đất thuê đều tuân theo cùng những nguyên tắc ấy, nghĩa là "tuỳ theo túi tiền".   
Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Năm 1890, theo sổ thuế của Cục quản lý tài sản quốc gia, thì trong số 133 852 đê-xi-a-tin ruộng công của ba huyện, đã ký giao kèo cho thuê, có 84 756 đê-xi-a-tin ruộng đất tốt, tức là độ 63% tổng số diện tích, là cho những công xã nông thôn thuê để sử dụng. Nhưng ruộng đất mà công xã nông thôn thuê lại do một số chủ hộ tương đối ít sử dụng, chủ yếu là do những chủ hộ khá giả. Tài liệu điều tra từng nông hộ của Hội đồng địa phương đã làm nổi bật tình hình thực tế đó một cách rõ rệt" .   
Pô-xtơ-ni-cốp kết luận: "Như vậy là, trong huyện Đni-ép-rơ, quá 1/2 số ruộng đất gieo trồng cho thuê là do loại nông dân khá giả sử dụng; trong huyện Béc-đi-an-xcơ trên 2/3, và trong huyện Mê-li-tô-pôn là huyện mà người ta cho thuê nhiều ruộng đất nhà nước nhất thì thậm chí trên 4/5 diện tích cho thuê là do loại nông dân khá giả sử dụng. Còn trong tất cả các huyện, loại nông dân nghèo (gieo trồng nhiều nhất là 10 đê-xi-a-tin) thì thuê tất cả có 1 938 đê-xi-a-tin, tức là độ 4% tổng số ruộng đất cho thuê" (tr. 150). Sau đó, tác giả còn kể ra nhiều ví dụ về sự phân bố không đều về ruộng đất do các công xã nông thôn thuê, nhưng bất tất phải dẫn những ví dụ đó ra đây.   
Nhân những kết luận của Pô-xtơ-ni-cốp về sự phụ thuộc của việc thuê ruộng vào mức độ khá giả của những người đi thuê, thì nêu ra đây ý kiến ngược lại của những nhà thống kê của các hội đồng địa phương, cũng là điều hết sức có ý nghĩa.   
Pô-xtơ-ni-cốp đã xếp bài : "Bàn về những tập thống kê của các hội đồng địa phương các tỉnh Ta-vrích, Khéc-xôn và Ê-ca-tê-ri-nô-xláp" (tr. XI-XXXII) lên đầu cuốn sách của ông. Trong bài này, ông có phân tích tập "Lược ghi về tỉnh Ta-vrích", do Hội đồng địa phương của tỉnh đó xuất bản năm 1889, trong đó có một bản tổng kết vắn tắt về toàn bộ cuộc điều tra nghiên cứu đã tiến hành. Phân tích phần trong tập đó nói về việc thuê ruộng đất, Pô-xtơ-ni-cốp viết :   
"Trong các tỉnh miền Nam và miền Đông nước ta là những tỉnh có nhiều ruộng đất, thống kê của các hội đồng địa phương đã chỉ rõ rằng ở tỷ số phần trăm nông dân khá giả thì lớn, những nông dân này, ngoài số lớn ruộng đất mà cá nhân họ được chia, lại còn đi thuê thêm khá nhiều ruộng đất ở nơi khác nữa. Họ kinh doanh không phải chỉ nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu riêng của gia đình, mà còn nhằm thu thêm được một món, một số thu nhập dùng để sửa sang nhà cửa, mua máy móc và mua thêm ruộng đất nữa. Nguyện vọng đó cũng khá tự nhiên thôi, và bản thân nguyện vọng đó không có gì là tội lỗi cả, vì trong đó không có một yếu tố cu-lắc nào cả". [Đúng là ở đấy không có một yếu tố cu-lắc nào cả, nhưng chắc chắn là có những yếu tố bóc lột : thuê ruộng đất vượt xa nhu cầu của mình, như vậy là nông dân khá giả đã lấy mất của nông dân nghèo số ruộng đất cần thiết để nông dân nghèo sản xuất lương thực cho mình; nông dân khá giả mà mở rộng kinh doanh của họ ra thì họ cần thêm một số nhân công nữa và phải sử dụng công nhân làm thuê.] "Nhưng một số nhà thống kê của các Hội đồng địa phương rõ ràng là đã coi những hiện tượng đó trong đời sống nông dân là bất bình thường, nên ra công làm giảm ý nghĩa của những hiện tượng đó và ra công chứng minh rằng sở dĩ người nông dân thuê ruộng đất thì chủ yếu là do nhu cầu về lương thực đòi hỏi; rằng ngay cả khi nông dân khá giả thuê nhiều ruộng đi nữa thì tỷ lệ những người thuê ruộng đó cũng cứ luôn luôn giảm xuống theo mức độ tăng của diện tích phần ruộng được chia" (tr.XVII). Để chứng minh ý kiến đó, nhà biên soạn quyển "Lược ghi", là ông Véc-ne, đã căn cứ vào diện tích phần ruộng được chia của những nông dân trong toàn tỉnh Ta-vrích, có thuê một hay hai công nhân hay có hai hay ba súc vật cày kéo, mà phân loại họ. Kết quả là "hoàn toàn tuỳ theo diện tích phần ruộng được chia mà tỷ lệ số hộ thuê ruộng giảm đi một cách tương ứng, nhưng diện tích ruộng đất mà mỗi hộ thuê được thì lại giảm đi một cách không tương ứng bằng" (tr.XVIII). Pô-xtơ-ni-cốp nói rất đúng rằng làm như vậy thì hoàn toàn không được chính xác, vì làm như thế là người ta đã tuỳ tiện chọn một bộ phận nông dân nào đó (những người có hai hay ba súc vật cày kéo), hơn nữa làm như thế là tầng lớp nông dân khá giả lại chính là tầng lớp bị loại ra; ngoài ra không thể đem gộp làm một những huyện trên đất liền của tỉnh Ta-vrích với vùng Crưm, vì điều kiện cho thuê ruộng ở hai vùng đó không giống nhau: ở Crưm, từ 1/2 đến 3/4 dân cư là nông dân không có ruộng đất (gọi là "đê-xi-a-tin-sích"), còn trong những huyện miền Bắc, số nông dân này chỉ chiếm từ 3% đến 4% dân cư thôi. ở Crưm, hầu như lúc nào cũng dễ kiếm được ruộng đất để thuê; trong các huyện miền Bắc, thì đôi khi không sao kiếm được ruộng đất để thuê. Điều đáng chú ý là những nhà thống kê của các hội đồng địa phương các tỉnh khác cũng đã thử làm như thế (dĩ nhiên là những việc thử làm như thế của họ cũng đều không thành công) để che giấu những hiện tượng "không bình thường" trong đời sống nông dân, như hiện tượng thuê ruộng để kiếm lời. (Xem Ca-rư-sép, sách đã dẫn.)   
Thế là, nếu tình hình phân bố những ruộng đất không phải phần ruộng được chia mà nông dân thuê được, chỉ rõ sự khác nhau giữa các nông hộ, khác nhau không những về lượng (người thuê nhiều, người thuê ít) mà cả về chất nữa (người thì vì nhu cầu lương thực mà thuê, người thì vì   
mục đích buôn bán mà thuê), - thì về tình hình thuê phần ruộng được chia lại càng chỉ rõ như vậy hơn.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Cuộc điều tra từng nông hộ tiến hành từ 1884 đến 1886 trong ba huyện ở tỉnh Ta-vrích, đã đăng ký được tổng cộng là 256716 đê-xi-a-tin phần ruộng được chia có canh tác do nông dân cho nhau thuê, như thế là ở đây, con số đó chiếm 1/4 toàn bộ phần ruộng được chia; ấy là người ta chưa kể đến số ruộng đất mà những người bình dân sống trong làng đã thuê của nông dân, cũng như những ruộng đất mà các viên thư ký, giáo viên, mục sư và những người khác không phải là nông dân và không ở trong diện của cuộc điều tra từng hộ, đã thuê của nông dân. Hầu hết các ruộng đất đó là do nông dân thuộc loại khá giả thuê. Phần lớn số ruộng đất cho thuê đó, và cả bản thân số người cho thuê nữa, đều thuộc loại nông dân không gieo trồng gì cả, không kinh doanh hay gieo trồng ít. Như vậy là một phần quan trọng nông dân các huyện trong tỉnh Ta-vrích (chừng 1/3 dân số) không canh tác được hết số ruộng đất họ được chia, một phần là vì họ không thích, nhưng phần lớn là vì họ thiếu súc vật và nông cụ để kinh doanh;   
họ đem thuê ruộng đất được chia, do đó làm tăng số ruộng đất mà bộ phận khá giả trong nông dân sử dụng. Chắc chắn là đa số những chủ hộ đem ruộng đất cho thuê, là những chủ hộ bị phá sản, suy sụp" (tr.136 - 137).   
Về số lượng nông cụ, thì loại nông hộ hạng trên có nhiều gấp từ 4 đến 6 lần so với loại nông hộ dưới (tác giả đã hoàn toàn loại bỏ loại nông hộ gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại); về số lượng người lao động\*, thì loại nông hộ hạng trên vượt hạng dưới theo tỷ số 23/12, tức là gần gấp đôi. Do đó ta thấy rằng loại nông hộ hạng trên phải sử dụng nhân công làm thuê, còn trong loại nông hộ hạng dưới, thì một nửa số hộ không có nông cụ (N. B1). Loại nông hộ "hạng dưới" này là loại thứ ba tính từ dưới lên), do đó không kinh doanh một cách độc lập được.   
Lẽ tự nhiên, sự chênh lệch kể trên về số lượng ruộng đất và nông cụ dẫn đến sự chênh lệch về diện tích gieo trồng.

**Vladimir Ilych Lenin**

LÊNIN TOÀN TẬP

**Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân   
Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:  
"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"**

III

Trong chương trên, chúng tôi tổng hợp những số liệu nói lên mức độ khá giả của nông dân và quy mô kinh doanh của mỗi hộ, theo từng loại hộ. Giờ đây, cần phải tổng hợp những số liệu xác định tính chất của việc kinh doanh đó, phương pháp và chế độ kinh doanh đó.   
Trước tiên, chúng ta hãy xét luận điểm của Pô-xtơ-ni-cốp nói rằng "quy mô kinh doanh và việc sử dụng máy móc mà tăng lên thì năng suất lao động của nông dân và năng   
lực lao động của gia đình cũng theo đó mà tăng lên rất nhiều" (tr.X). Tác giả chứng minh luận điểm đó bằng cách tính số người lao động và súc vật cày kéo cần thiết cho một diện tích gieo trồng nhất định nào đó, trong các loại nông hộ. Làm như thế thì không thể dùng những số liệu về số người trong gia đình được, vì "một phần những người lao động thuộc loại nông hộ hạng dưới đi làm công nhân nông nghiệp ở nơi khác, còn những nông hộ hạng trên lại thuê công nhân nông nghiệp" (tr.114). Thống kê của các hội đồng địa phương ở tỉnh Ta-vrích không cho biết con số những người lao động đã được thuê, nên Pô-xtơ-ni-cốp tính con số đó một cách phỏng chừng bằng cách dựa vào những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương về số nông hộ có thuê công nhân, và dựa vào sự tính toán số người lao động cần thiết để canh tác một diện tích nào đó. Ông thừa nhận rằng những số liệu phỏng tính như vậy thì không thể nói là tuyệt đối chính xác được, nhưng ông cũng nghĩ rằng ông tính như vậy thì chỉ có số người trong gia đình của 2 loại hộ hạng trên là bị thay đổi đi nhiều, vì con số những người lao động đã được thuê trong các loại nông hộ khác thì không nhiều.   
"Như vậy là, trong nông dân, quy mô kinh doanh và diện tích ruộng đất gieo trồng mà tăng lên thì những chi phí để duy trì sức lao động, người và súc vật cày kéo là số chi phí chính trong nông nghiệp, càng giảm xuống, và trong những loại nông hộ gieo trồng nhiều thì tiền chi phí đó cho mỗi đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng chỉ gần bằng một nửa số chi phí của những loại nông hộ gieo trồng ít" (tr.117).   
Sau đó, tác giả chứng minh luận điểm nói rằng chi phí về người lao động và về súc vật cày kéo là chi phí lớn nhất trong nông nghiệp, chứng minh rằng ví dụ về những khoản chi phí chi tiết của một hộ men-nô-nít7: trong tổng số chi, thì 24,3% là chi cho kinh doanh; 23,6% chi cho súc vật cày kéo và 52,1% chi cho những người lao động (tr.284).   
Đối với Pô-xtơ-ni-cốp, thì kết luận của ông nói rằng quy mô doanh nghiệp mà tăng lên thì năng suất lao động cũng tăng lên theo (đoạn dẫn trên kia, nằm trong lời tựa của ông, cũng cho ta thấy như thế) có một tầm quan trọng lớn, và chúng ta cũng phải thừa nhận tầm quan trọng thực tế của kết luận đó: thứ nhất là, đối với việc nghiên cứu đời sống kinh tế của nông dân ở nước ta và tính chất của các doanh nghiệp trong các loại nông hộ; thứ hai là, đối với việc nghiên cứu vấn đề chung về quan hệ giữa lối canh tác quy mô nhỏ và lối canh tác quy mô lớn. Vấn đề sau cùng đó đã bị nhiều tác giả làm cho rối tung lên và sở dĩ vấn đề đó rối tung lên như vậy thì lý do chủ yếu là vì các tác giả đó đem so sánh với nhau những doanh nghiệp không thuộc cùng một loại, ở trong những điều kiện xã hội khác nhau và theo những phương thức kinh doanh khác nhau; chẳng hạn họ đem so sánh với nhau những doanh nghiệp sản xuất nông sản để kiếm lời và những doanh nghiệp lợi dụng lúc các doanh nghiệp khác cần ruộng đất, để kiếm lời (như những doanh nghiệp của nông dân và doanh nghiệp của địa chủ trong thời kỳ tiếp ngay sau cuộc cải cách 18618). Pô-xtơ-ni-cốp hoàn toàn không mắc sai lầm đó và ông không quên nguyên tắc cơ bản để so sánh là: những hiện tượng được đem so sánh với nhau, phải thuộc cùng một loại.   
Kết luận cũng vẫn như cũ : "trong một doanh nghiệp quy mô nhỏ, con số tương đối về súc vật cày kéo cần cho một diện tích gieo trồng nhất định, thì lớn hơn từ 11/2 đến 2 lần số lượng súc vật dùng trong một nông hộ "có đủ sức kéo". Việc điều tra từng hộ cũng phát hiện ra rằng quy luật đó cũng thích dụng đối với tất cả những loại hộ nhỏ khác; các hộ nông dân trước kia thuộc địa chủ, hộ phéc-mi-ê, v.v., và điều đó là đúng cho tất cả các khu vực, kể cả những khu vực nhỏ nhất, chỉ hẹp bằng một tổng hay thậm chí bằng một thôn, cũng vậy" (tr. 274).   
Cả về một loại chi phí khác như: bảo quản nông cụ và nuôi dưỡng súc vật sinh sản, thì quan hệ so sánh giữa diện tích gieo trồng và chi phí kinh doanh cũng không có lợi cho những nông hộ nhỏ.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói : "Thống kê của các hội đồng địa phương nói lên một cách rõ ràng không chối cãi được rằng, tính theo một diện tích gieo trồng nhất định, thì quy mô doanh nghiệp của nông dân càng lớn chừng nào, lại càng cần ít nông cụ, ít người lao động và ít súc vật cày kéo chừng nấy" (tr. 162).   
Dưới đó Pô-xtơ-ni-cốp lại nói : "Như đã chứng minh trong những chương trên, trong tất cả các huyện ở tỉnh Ta-vrích, hiện tượng đó là hiện tượng chung cho tất cả các loại nông hộ và cho tất cả các khu vực. Theo những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương, thì hiện tượng đó cũng biểu hiện trong nền kinh tế nông dân ở các tỉnh khác mà ở đó nghề nông cũng là ngành chủ yếu trong nền kinh tế nông dân. Như thế, hiện tượng đó là một hiện tượng phổ biến rộng, và mang hình thái một quy luật có một tầm quan trọng lớn về mặt kinh tế, vì chính quy luật đó là quy luật, trên một mức độ lớn, đã làm cho doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ mất ý nghĩa kinh tế của nó" (tr. 313).   
Nhận xét sau cùng này của Pô-xtơ-ni-cốp có hơi sớm một chút : muốn chứng minh rằng những doanh nghiệp nhỏ không tránh khỏi bị những doanh nghiệp lớn loại trừ, mà chỉ xác định rằng những doanh nghiệp lớn là có lợi hơn (giá sản phẩm thấp hơn) thì cũng chưa đủ, mà còn phải xác định được rằng nền kinh tế tiền tệ (nói cho thật chính xác là : nền kinh tế hàng hoá) là nền kinh tế chiếm địa vị ưu thế so với nền kinh tế tự nhiên, vì trong nền kinh tế tự nhiên, sản phẩm là để cho cá nhân người sản xuất tiêu dùng, chứ không phải để đem bán, nên trên thị trường, sản phẩm rẻ không đụng phải sản phẩm đắt, do đó sản phẩm rẻ không thể loại trừ sản phẩm đắt được. ở một đoạn dưới, điểm đó sẽ được bàn đến một cách tỉ mỉ hơn.   
Để chứng minh rằng quy luật đã được xác định trên đây là quy luật thích dụng cho toàn nước Nga, ông Pô-xtơ-ni-cốp chọn những huyện mà thống kê của các hội đồng địa phương đã tiến hành phân loại dân cư một cách tỉ mỉ về mặt kinh tế, và ông tính xem trong từng loại hộ, mỗi cặp súc vật cày kéo và mỗi người lao động có thể làm được một diện tích gieo trồng là bao nhiêu. Ông cũng rút ra được một kết luận hệt như trước, tức là "trong một doanh nghiệp nông dân quy mô nhỏ, tiền chi phí về nhân công cho một diện tích gieo trồng thì lớn hơn từ 1 1/2 đến 2 lần tiền chi phí trong một doanh nghiệp quy mô lớn hơn" (tr. 316). Điều đó đúng cả với tỉnh Péc-mơ (tr. 314) lẫn các tỉnh Vô-rô-ne-giơ, Xa-ra-tốp và Tséc-ni-gốp (tr. 315), thành thử Pô-xtơ-ni-cốp nhất định là đã chứng minh được rằng quy luật đó thích dụng cho toàn nước Nga.   
Bây giờ chúng ta bàn đến vấn đề những "khoản thu chi" (chương IX) của các loại nông hộ, và vấn đề quan hệ của các loại đó với thị trường.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói : "Trong mỗi nông hộ với tính cách là một đơn vị độc lập, thì diện tích ruộng đất gồm có 4 phần sau đây :: một phần sản xuất ra lương thực dùng cho gia đình người làm ruộng và công nhân sống ở hộ đó; nói theo nghĩa hẹp, đó là diện tích lương thực của nông hộ. Một phần khác cung cấp thức ăn cho súc vật cày kéo của hộ đó và có thể gọi là diện tích trồng thức ăn cho súc vật. Phần thứ ba gồm vườn tược, đường sá, ao hồ, v. v. và phần diện tích gieo trồng để lấy hạt giống; ta có thể gọi phần đó là diện tích kinh doanh, vì phần đất đó phục vụ cho toàn bộ doanh nghiệp. Sau cùng, phần thứ tư cung cấp các loại ngũ cốc và cây để đem bán dưới hình thái chưa chế biến hay được chế biến rồi. Đó là diện tích thị trường hay diện tích thương phẩm của nông hộ. Trong mỗi một đơn vị kinh tế tư nhân, thì cái quyết định việc phân chia ruộng đất ra thành bốn phần nói trên, không phải là các loại cây người ta đã trồng mà là mục đích rực tiếp người ta nhằm khi trồng các loại cây ấy.   
Thu nhập bằng tiền của nông hộ là do diện tích thương phẩm quyết định; diện tích này mà càng rộng và giá trị tương đối của các sản phẩm do diện tích đó cung cấp mà càng cao, thì yêu cầu của các điền chủ đối với thị trường càng lớn; trong vùng mà thị trường của nước ta phục vụ được, số lượng lao động phi nông nghiệp lại càng lớn; đối với nước ta, ý nghĩa nhà nước (thuế má) và văn hoá của nông nghiệp lại càng lớn, và cả thu nhập ròng của bản thân người nghiệp chủ và những khoản dự trữ mà người đó dùng để chi vào nông nghiệp và vào cải tiến nông nghiệp, cũng càng cao" (tr. 257).   
Lập luận đó của Pô-xtơ-ni-cốp sẽ hoàn toàn đúng, nếu chỉ sửa đổi thêm một điểm khá trọng yếu : tác giả nói đến tầm quan trọng của diện tích thương phẩm đối với đất nước nói chung, nhưng rõ ràng là chỉ có thể nói như thế khi nào ta nói đến một nước, trong đó kinh tế tiền tệ chiếm ưu thế và một phần lớn sản phẩm mang hình thái hàng hoá. Quên mất điều kiện đó, coi điều kiện đó là điều dĩ nhiên, bỏ qua không nghiên cứu tỉ mỉ mức độ thích dụng của điều kiện đó với nước đang được nói đến, như thế là rơi vào sai lầm của phái kinh tế chính trị tầm thường.   
Trong toàn bộ diện tích của doanh nghiệp, việc phân biệt diện tích thương phẩm là một điều rất quan trọng. Cái có ý nghĩa đối với thị trường bên trong, tuyệt nhiên không phải là thu nhập của người sản xuất nói chung (thu nhập quyết định: mức khá giả của người sản xuất) mà hoàn toàn chỉ là thu nhập bằng tiền của người đó thôi. Việc nắm giữ tiền bạc trong tay hoàn toàn không do mức khá giả của người sản xuất quyết định: một nông dân nào đó làm ruộng đất của mình mà có được một số sản phẩm hoàn toàn đầy đủ cho sự tiêu dùng của mình, song lại tiến hành kinh tế tự nhiên, thì anh ta sống sung túc, nhưng lại không có tiền; một nông dân khác đã phá sản một nửa, chỉ lấy được ở mảnh đất của mình ra một phần nhỏ số lúa mì cần thiết cho mình, và phần còn thiếu, anh ta mua (dù số lượng được ít hơn và chất lượng xấu hơn) bằng "những khoản kiếm thêm" không thường xuyên, thì anh ta sống không được sung túc, nhưng anh ta lại có tiền. Do đó chúng ta thấy rằng, nếu không căn cứ vào việc tính toán thu nhập bằng tiền của các doanh nghiệp nông dân, thì bất cứ một nghị luận nào về tầm quan trọng của các doanh nghiệp nông dân và của thu nhập của các doanh nghiệp đó đối với thị trường, đều không có giá trị gì cả.   
Để xác định diện tích của bốn phần đã nói trên trong tổng số ruộng đất gieo trồng của các doanh nghiệp nông dân thuộc từng loại hộ, trước hết Pô-xtơ-ni-cốp tính số lúa mì tiêu dùng hàng năm, và ông tính tròn là 2 tsét-véc lúa mì mỗi đầu người (tr. 259), như thế là trong toàn bộ diện tích gieo trồng, thì tính ra phải cần 2/3 đê-xi-a-tin cho một đầu người.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói : "Sự chênh lệnh như đã nêu ở trên giữa số thu nhập bằng tiền của từng loại hộ một, đã minh hoạ đầy đủ ý nghĩa của quy mô doanh nghiệp, nhưng thực ra sự chênh lệch như thế giữa số thu nhập của những diện tích gieo trồng tuỳ theo các loại hộ tất còn phải lớn hơn thế nữa, vì trong những loại hộ hạng trên, cần phải giả định là số thu hoạch của mỗi đê-xi-a-tin được nhiều hơn, và giá bán lúa mì được cao hơn.   
Trong khi tính thu nhập như thế chúng tôi đã không tính toàn bộ diện tích ruộng đất của doanh nghiệp mà chỉ tính có diện tích gieo trồng thôi, vì chúng tôi không có những số liệu chính xác về mức tiêu dùng của từng loại súc vật làm việc trên các phần ruộng đất khác của các nông hộ trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích; nhưng những số liệu đã kể ra đó cũng làm nổi bật được khá chính xác sự chênh lệch giữa số thu nhập bằng tiền do doanh nghiệp mang lại cho các loại nông hộ, vì thu nhập bằng tiền của một nông dân miền Nam nước Nga chuyên làm nghề nông thì hầu như hoàn toàn là do diện tích gieo trồng quyết định. Những số liệu đó chứng tỏ rằng diện tích gieo trồng thay đổi thì số thu nhập đó cũng theo đó mà thay đổi nhiều đến như thế nào. Một gia đình có 75 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng hàng năm thu được một số tiền mặt có thể lên tới 1 500 rúp; một gia đình có 34 1/2 đê-xi-a-tin hàng năm thu được 574 rúp; một gia đình khác ruộng đất gieo trồng 16 1/3 đê-xi-a-tin thì chỉ thu được 191 rúp thôi. Một gia đình gieo trồng 8 đê-xi-a-tin chỉ thu được 30 rúp, nghĩa là không đủ để trang trải những chi phí về tiền cho doanh nghiệp của mình, nếu không làm thêm một nghề phụ nữa. Đương nhiên là những con số trên đây còn chưa cho ta biết được thu nhập do kinh doanh mà thu được, và muốn biết được số thu nhập ròng đó, phải trừ đi tất cả các món chi phí của doanh nghiệp về thuế má, nông cụ, nhà cửa, quần áo, giày dép, v. v.. Nhưng những món chi này không tăng lên theo tỷ lệ thuận với quy mô của doanh nghiệp. Những chi phí về sinh hoạt của gia đình tăng lên theo tỷ lệ thuận với số nhân khẩu trong gia đình, nhưng cứ theo biểu đồ trên đây thì nhân khẩu của gia đình không tăng lên nhanh bằng diện tích gieo trồng trong các loại hộ. Tất cả những chi phí của doanh nghiệp (đóng thuế điền thổ, nộp tô, sửa chữa nhà cửa và nông cụ) dù sao cũng chỉ tăng lên theo tỷ lệ thuận với diện tích gieo trồng, trong khi đó tổng thu nhập bằng tiền do doanh nghiệp mang lại, như biểu đồ trên kia đã chỉ rõ, lại tăng lên nhanh hơn tỷ lệ tăng của diện tích gieo trồng. Hơn nữa, tất cả những chi phí đó lại hoàn toàn không đáng kể so với món chi phí chủ yếu của doanh nghiệp là chi phí về nhân công. Do đó, chúng ta có thể nhận thấy hiện tượng sau đây: trong kinh tế nông dân, quy mô doanh nghiệp mà giảm đi thì thu nhập do nghề nông mang lại, tính theo đê-xi-a-tin, cũng giảm dần xuống" (tr. 320).   
Như vậy là theo những tài liệu của Pô-xtơ-ni-cốp, chúng ta thấy rằng đối với thị trường thì các doanh nghiệp của các loại nông hộ khác nhau về căn bản: những loại nông hộ hạng trên (mỗi hộ có trên 25 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng) thì kinh doanh có tính chất thương nghiệp; mục đích họ sản xuất ra lúa mì là để kiếm một món thu nhập. Trong những loại hộ hạng dưới thì trái lại, nghề nông không cung ứng đủ cho nhu cầu cần thiết của gia đình (đó là trường hợp những hộ nông dân canh tác 10 đê-xi-a-tin trở lại); nếu chúng ta tính toán một cách chính xác tất cả những món chi phí cần cho doanh nghiệp, thì chắc chắn là ở những loại hộ đó doanh nghiệp bị thua lỗ.   
Dùng những tài liệu mà Pô-xtơ-ni-cốp đã dẫn ra để xác định quan hệ giữa hiện tượng nông dân chia thành nhiều loại khác nhau, với khối lượng yêu cầu đề ra cho thị trường, như thế cũng là một việc rất có ý nghĩa. Chúng ta biết rằng yêu cầu đó nhiều hay ít là do diện tích thương phẩm quyết định, và quy mô doanh nghiệp tăng lên cũng làm cho diện tích thương phẩm tăng lên theo; nhưng quy mô doanh nghiệp của các loại hộ hạng trên mà tăng thì đồng thời quy mô doanh nghiệp của các loại hộ hạng dưới lại giảm đi. Về mặt số lượng nông hộ thì những loại hộ hạng dưới lại đông gấp đôi loại hộ hạng trên : tỷ lệ phần trăm các hộ thuộc loại hạng dưới trong các huyện ở tỉnh Ta-vrích là 40%, tỷ lệ phần trăm các hộ thuộc loại hạng trên lại chỉ là 20% thôi. Nhưng nói chung, liệu sự phân hoá kinh tế nói trên đây có thể làm cho khối lượng của số cầu ở trên thị trường rút xuống được không? Nói cho đúng ra thì chúng ta có quyền trả lời rằng không, mà chỉ cần dựa vào những suy luận tiên nghiệm sau đây: thực ra trong những loại hộ hạng dưới, doanh nghiệp quy mô nhỏ quá thành thử nghề nông không đáp ứng đủ nhu cầu của gia đình; muốn khỏi chết đói, những người thuộc những loại hộ hạng dưới đó phải mang sức lao động của mình ra thị trường bán để kiếm một số tiền nào đó nhằm bù vào (được một phần nào đó) chỗ thiếu hụt do quy mô đã bị giảm đi của doanh nghiệp gây ra. Nhưng những số liệu của Pô-xtơ-ni-cốp cho phép trả lời một cách chính xác hơn về câu hỏi đã được đặt ra đó.   
Chúng ta hãy lấy một diện tích gieo trồng, chẳng hạn là 1 600 đê-xi-a-tin và giả định ra hai cách phân bố : cách thứ nhất là phân bố giữa những nông dân giống nhau về mặt kinh tế; cách thứ hai là phân bố giữa những nông dân chia thành các loại khác nhau, chẳng hạn như những loại hiện có ở các huyện trong tỉnh Ta-vrích. Trong trường hợp thứ nhất, nếu giả định là mỗi hộ trung bình có được một diện tích gieo trồng là 16 đê-xi-a-tin (đó cũng là tình hình thực tế trong các huyện ở tỉnh Ta-vrích), chúng ta sẽ có 100 hộ chỉ nhờ vào nghề nông mà hoàn toàn thoả mãn được nhu cầu của mình. Yêu cầu đề ra trên thị trường sẽ là 191x100=19 100 rúp. Trường hợp thứ hai: 1 600 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng được phân bố cho 100 hộ nói trên theo một cách khác, theo cách giống hệt như sự phân bố thực tế về diện tích gieo trồng giữa các nông dân trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích: 8 hộ hoàn toàn không có một chút ruộng đất gieo trồng nào cả; 12 hộ gieo trồng mỗi hộ 4 đê-xi-a-tin; 20 hộ gieo trồng mỗi hộ 8 đê-xi-a-tin; 40 hộ gieo trồng mỗi hộ 16 đê-xi-a-tin; 17 hộ gieo trồng mỗi hộ 34 đê-xi-a-tin và 3 hộ gieo trồng mỗi hộ 75 đê-xi-a-tin (tổng cộng là 1 583 đê-xi-a-tin, như thế là còn ít hơn 1 600 đê-xi-a-tin một chút kia). Phân bố như vậy thì một bộ phận rất lớn nông dân (40%) sẽ không thể rút từ ruộng đất của họ ra được một số thu nhập đủ thoả mãn tất cả những nhu cầu của họ. Chỉ tính riêng những hộ có trên 5 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng thôi, thì yêu cầu về tiền ở trên thị trường sẽ là: 20 x 30 + 40 x 191 + 17 x 574 + 3 x 1 500 = 21 350 rúp. Như thế là chúng ta thấy rằng dù đã loại bỏ ra 20 hộ [những hộ này chắc chắn là cũng có một món thu nhập bằng tiền, nhưng thu nhập này không phải là do họ bán sản phẩm của họ mà có], dù đã rút bớt diện tích gieo trồng xuống còn có 1535 đê-xi-a-tin, nhưng tổng khối lượng của số cầu về tiền ở trên thị trường lại tăng lên9.   
Như đã nói, những nông dân thuộc các loại hình kinh tế hạng dưới đều bắt buộc phải bán sức lao động của mình; trái lại những nông dân thuộc loại hộ hạng trên đều bắt buộc phải mua sức lao động vì số người lao động trong gia đình họ không đủ để canh tác những diện tích gieo trồng lớn của họ. Bây giờ chúng ta phải bàn tỉ mỉ hơn về hiện tượng quan trọng đó. Hình như Pô-xtơ-ni-cốp không liệt hiện tượng đó vào số "những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" (chí ít thì ông cũng không nêu hiện tượng đó trong bài tựa ông dùng để tóm tắt kết quả nghiên cứu của ông), nhưng hiện tượng đó lại là hiện tượng đáng chú ý hơn là việc những nông dân khá giả dùng máy móc hoặc mở rộng diện tích canh tác của họ.   
Tác giả nói : "Trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích, tầng lớp nông dân khá giả hơn thường thường là dùng nhiều lao động làm thuê, và canh tác trên một diện tích vượt xa khả năng lao động của bản thân gia đình họ. Đem những số liệu đã kể ở trên kia về nhân khẩu gia đình trong các loại hộ không thuê người (số liệu riêng cho từng huyện trong ba huyện) và trong những loại có thuê người (chung cho cả ba huyện) mà so sánh với nhau, chúng ta thấy rằng những hộ gieo trồng mỗi hộ từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin đã thuê người làm, nên con số người lao động trong doanh nghiệp của họ tăng lên theo một tỷ lệ chừng 1/3 (từ 1,8 - 1,9 người lao động mỗi hộ, tăng lên thành 2,4) và trong những hộ gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin mỗi hộ, thì số người lao động của họ đã tăng vào khoảng gấp đôi (từ 2,3 tăng thành 5), mà theo như tác giả đã tính thì thậm chí còn tăng quá gấp đôi nữa, tác giả cho rằng những hộ đó phải thuê đến 8 241 người lao động (tr. 115), trong khi đó tổng số nhân khẩu của họ đã là 7 129 người rồi. Trong các loại hộ hạng dưới có một số lớn những người lao động đi kiếm việc làm ở nơi khác, điều đó đã hiển nhiên vì nghề nông không thể cung cấp đủ số lượng sản phẩm cần thiết cho họ sinh sống. Tiếc thay, chúng ta không có những số liệu chính xác về số người lao động phải kiếm việc ở nơi khác. Con số những chủ hộ đem cho thuê phần ruộng được chia của mình đi, có thể cho ta thấy được điều đó một cách gián tiếp: trên kia, chúng ta đã dẫn ý kiến của Pô-xtơ-ni-cốp nói rằng chừng 1/3 dân số trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích không canh tác hết phần ruộng được chia của mình.

**Vladimir Ilych Lenin**

LÊNIN TOÀN TẬP

**Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân   
Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:  
"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"**

IV

Những số liệu trên kia khiến cho chúng ta có thể thấy rõ rằng Pô-xtơ-ni-cốp đã hoàn toàn chứng minh luận điểm của ông về "tính hết sức nhiều hình nhiều vẻ" trong tình hình kinh tế của các nông hộ. Không những chỉ mức độ khá giả của nông dân và diện tích ruộng đất gieo trồng của họ mới mang tính hết sức nhiều hình nhiều vẻ đó, mà thậm chí cả tính chất của doanh nghiệp trong các loại hộ cũng mang tính chất ấy nữa. Và thế cũng chưa phải là đã hết. Rõ ràng là những thuật ngữ "tính nhiều hình nhiều vẻ", "sự phân hoá" cũng không đủ để hoàn toàn nói rõ lên được đặc điểm của hiện tượng. Người nông dân này có 1 súc vật cày kéo, còn người kia lại có 10 con, thì chúng ta gọi hiện tượng đó là sự phân hoá, nhưng nếu người này đã có phần ruộng được chia đủ sống rồi, lại còn thuê thêm hàng chục đê-xi-a-tin ruộng đất nữa nhằm mục đích duy nhất là canh tác để rút ra được một món thu nhập, và như vậy là anh ta đã làm cho một nông dân khác không thuê được ruộng đất cần thiết cho gia đình sống, thì như thế rõ ràng là chúng ta đứng trước một cái gì nghiêm trọng hơn, chúng ta phải gọi một hiện tượng như vậy là một "sự bất hoà" (tr. 323), một "cuộc đấu tranh về quyền lợi kinh tế" (tr. XXXII). Khi dùng những thuật ngữ đó, Pô-xtơ-ni-cốp đã không đánh giá đầy đủ ý nghĩa quan trọng của những thuật ngữ đó; ông cũng không nhận thấy rằng bản thân những thuật ngữ ấy cũng không đủ. Thuê phần ruộng được chia của loại hộ bị bần cùng hoá trong dân cư, mướn người nông dân không còn ruộng đất để canh tác nữa, như thế không phải chỉ là sự bất hoà không thôi, mà là bóc lột trực tiếp. Đã thừa nhận tình trạng bất hoà về kinh tế sâu sắc trong nông dân hiện nay, thì chúng ta không thể chỉ chia nông dân ra thành một vài tầng lớp, theo mức tài sản của   
họ được. Nếu tất cả tính nhiều hình nhiều vẻ nói trên đây chỉ là những sự khác nhau về lượng thôi, thì chia như vậy là đủ. Nhưng thực tế lại không phải như vậy. Nếu đối với một bộ phận nông dân này, mục đích của nghề nông là lợi nhuận thương nghiệp, và kết quả của nghề nông là một món thu nhập lớn bằng tiền mặt, còn đối với một bộ phận nông dân khác thì nghề nông không thoả mãn được ngay cả những nhu cầu cần thiết của gia đình; nếu những loại nông dân hạng trên dựa vào sự phá sản của những loại hạng dưới mà cải thiện doanh nghiệp của mình; nếu nông dân khá giả dùng nhiều lao động làm thuê, còn nông dân nghèo buộc phải bán sức lao động của mình, thì thật không còn nghi ngờ gì nữa, tất cả những hiện tượng đó là những sự khác nhau về chất, cho nên nhiệm vụ của chúng ta hiện nay là phải căn cứ vào những sự khác nhau trong chính ngay tính chất của doanh nghiệp (nói tính chất của doanh nghiệp có nghĩa là nói những đặc điểm kinh tế, chứ không phải những đặc điểm kỹ thuật) mà phân loại nông dân.   
Pô-xtơ-ni-cốp đã quá ít chú ý đến những sự khác nhau nói sau đó, bởi vậy dù ông thừa nhận là cần phải "phân chia một cách tổng quát hơn nông dân thành mấy loại" (tr. 110), và đã thử phân loại như vậy, thì như chúng ta sẽ thấy, ông cũng không hoàn toàn thành công trong việc làm thử đó.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Để phân chia một cách tổng quát hơn nông dân thành mấy loại kinh tế, chúng tôi dùng một tiêu chuẩn khác; tiêu chuẩn này, tuy không phải là ở bất cứ doanh nghiệp nào cũng có cùng một ý nghĩa kinh tế, nhưng lại thích hợp với cách phân loại mà bản thân nông dân cũng dùng, và cách phân loại đó cũng đã được những nhà thống kê của các hội đồng địa phương dùng cho tất cả các huyện. Sự phân loại đó là căn cứ vào mức độ độc lập của chủ hộ trong việc kinh doanh của mình, căn cứ vào số súc vật cày kéo của chủ hộ" (tr. 110).   
"Hiện nay, có thể căn cứ vào mức độ độc lập kinh tế của chủ hộ, đồng thời căn cứ vào phương thức kinh doanh, mà phân nông dân miền Nam nước Nga thành ba loại chủ yếu:   
1) Những chủ hộ có đủ bộ súc vật cày kéo và nông cụ,   
nghĩa là có một chiếc cày có đủ phụ tùng cần thiết hay một   
công cụ thay thế được cày, dùng súc vật cày kéo của mình để làm công việc đồng áng mà không thuê súc vật cày kéo và không dùng chung súc vật cày kéo và nông cụ với nông dân khác10. Những chủ hộ đó có 2 hay 3 cặp súc vật cày kéo hay nhiều hơn nữa để kéo cày hay cày xới đất, và do đó mỗi hộ cũng có 3 lao động thành niên, hay tối thiểu cũng có 2 lao động thành niên và một nửa lao động.   
2) Những chủ hộ không có đủ bộ súc vật cày kéo và nông cụ, hoặc phải dùng chung súc vật cày kéo hay nông cụ với nông dân khác để làm công việc đồng áng, vì không có đủ bộ súc vật cày kéo và nông cụ riêng của mình để tự cày lấy. Những chủ hộ đó có một cặp súc vật cày kéo hay 1 1/2 súc vật cày kéo và trong một số trường hợp còn có đến 2 cặp, và tương ứng với số súc vật đó thì có một hay hai lao động thành niên. Khi đất rắn, mà phải dùng đến ba cặp súc vật cày kéo để kéo cày (hay cày xới đất), thì những chủ hộ đó buộc phải dùng chung súc vật cày kéo, ngay cả khi họ đã có được 2 cặp súc vật cày kéo cũng vậy.   
3) Những chủ hộ không có súc vật cày kéo hoặc "đi bộ", hoàn toàn không có súc vật cày kéo hay chỉ có độc một con (phần lớn chỉ có một con ngựa, vì thông thường người ta nuôi bò theo từng cặp và chỉ đóng bò từng cặp một). Họ thuê súc vật cày kéo để làm, hoặc đem cho làm rẽ ruộng đất đi và hoàn toàn không gieo trồng.   
Chính bản thân nông dân cũng quen phân loại như thế, căn cứ vào một tiêu chuẩn kinh tế cơ bản trong đời sống nông dân, tức là căn cứ vào số lượng súc vật cày kéo và phương thức dùng súc vật cày kéo. Nhưng sự phân loại đó, dù trong phạm vi mỗi loại hộ đã nói ở trên cũng như giữa cùng những loại hộ đó với nhau, thì cũng khác nhau nhiều" (tr. 121).   
Tác giả nói: "ở miền Nam nước Nga, loại những chủ hộ có súc vật cày kéo và nông cụ trọn bộ thì cũng rất khác nhau: bên cạnh những nông dân khá giả, có đầy đủ súc vật cày kéo và nông cụ lớn trọn bộ, thì cũng có những nông dân nghèo hơn có ít súc vật cày kéo và nông cụ nhỏ trọn bộ. Trong loại có nhiều súc vật, lại chia thành loại có đủ bộ (6 - 8 súc vật cày kéo) và loại có không đủ bộ (4 - 6 con)... Loại hộ "đi bộ" cũng rất khác nhau về mức độ no đủ" (tr. 124).   
Cách phân loại mà Pô-xtơ-ni-cốp đã dùng, còn có điều bất tiện này nữa là: như trên kia đã nói, thống kê của các hội đồng địa phương đã phân loại dân cư, không căn cứ vào số súc vật cày kéo mà lại căn cứ vào diện tích gieo trồng rộng hay hẹp. Vì thế, để có thể nói lên một cách chính xác tình hình tài sản của các loại hộ thì cần phải dùng cách phân loại theo diện tích gieo trồng.   
Theo tiêu chuẩn đó, Pô-xtơ-ni-cốp cũng chia dân cư ra làm ba loại: những chủ hộ có ít diện tích gieo trồng ? có 10 đê-xi-a-tin trở lại, hay không gieo trồng gì cả; những chủ hộ có diện tích gieo trồng trung bình ? từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin; những hộ có nhiều diện tích gieo trồng ? mỗi hộ có trên 25 đê-xi-a-tin. Tác giả gọi loại thứ nhất là "loại nghèo", loại thứ hai là loại trung, loại thứ ba là loại khá giả. Về số lượng của những loại đó, Pô-xtơ-ni-cốp nói:   
"Nói chung, trong nông dân Ta-vrích (không kể những di dân) thì số hộ có nhiều diện tích gieo trồng chiếm khoảng 1/6 tổng số hộ; số hộ có diện tích gieo trồng trung bình thì chiếm gần 40%, và số hộ có ít hay không có diện tích gieo trồng chiếm trên 40% tổng số hộ một chút. Nhưng so với toàn bộ dân cư thuộc tỉnh Ta-vrích (nghĩa là tính cả những di dân nữa) thì số hộ có nhiều diện tích gieo trồng là 1/5 dân số, tức là chừng 20%; số hộ có diện tích gieo trồng trung bình, là 40%; và số hộ có ít hay không có diện tích gieo trồng là vào khoảng 40%" (tr. 112).   
Xem thế thì thấy nếu cộng thêm cả những người Đức vào nữa, tình hình phân loại cũng không khác đi mấy chút, thành thử sử dụng những số liệu tổng quát về toàn huyện cũng không sai.   
Bây giờ, nhiệm vụ của chúng ta là phải nói lên được một cách hết sức chính xác tình hình kinh tế của riêng từng loại hộ một, và do đó cố gắng giải thích mức độ và những nguyên nhân của những bất hoà về mặt kinh tế trong nông dân.   
Pô-xtơ-ni-cốp không đề ra cho mình nhiệm vụ làm như vậy; cho nên những số liệu ông dẫn ra thì rất tản mạn, và bình luận chung của ông về các loại hộ là không được rõ ràng lắm.   
Chúng ta bắt đầu từ loại hộ hạng dưới, tức là loại nghèo, loại bao gồm 2/5 dân số trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích.   
Muốn biết loại đó nghèo đến mức nào thì tốt nhất nên xem số súc vật cày kéo (tức là công cụ chủ yếu để sản xuất trong nông nghiệp) của họ. Tính ba huyện thuộc tỉnh Ta-vrích thì trong tổng số súc vật cày kéo 263 589 con, loại hộ hạng dưới chỉ có 43 625 (tr. 117), nghĩa là chỉ có 17%, tức là 2 1/3 lần ít hơn loại hộ hạng trung. Trên kia, chúng ta kể ra những số liệu về tỷ lệ phần trăm những hộ không có súc vật cày kéo (80% - 48% - 12% ở 3 nhóm thuộc loại hộ hạng dưới). Căn cứ vào những số liệu đó, Pô-xtơ-ni-cốp kết luận rằng: "Chỉ có trong các loại hộ không có diện tích gieo trồng hay có 10 đê-xi-a-tin trở lại mỗi hộ thì tỷ lệ những chủ hộ không có súc vật cày kéo riêng của mình, mới lớn thôi" (tr. 135). Diện tích gieo trồng của loại đó thì tương ứng với số súc vật cày kéo: loại này gieo trồng 146 114 đê-xi-a-tin ruộng đất của mình trong tổng số 962 933 đê-xi-a-tin (của ba huyện), tức là 15%. Nếu kể cả ruộng đất họ thuê nữa thì số ruộng đất họ gieo trồng lên đến 174 496 đê-xi-a-tin, nhưng vì trong khi đó, số diện tích gieo trồng của các nhóm khác cũng tăng lên và lại tăng lên nhiều hơn mức tăng trong loại hộ hạng dưới, nên kết quả là diện tích gieo trồng của loại hộ hạng dưới chỉ là 12% tổng số diện tích gieo trồng thôi, như thế có nghĩa là trên 3/8 dân số chỉ có được 1/8 tổng số diện tích gieo trồng. Nếu chúng ta nhớ lại rằng tác giả lấy chính diện tích gieo trồng trung bình của người nông dân Ta-vrích làm diện tích tiêu chuẩn (nghĩa là đủ để thoả mãn mọi nhu cầu của gia đình) thì cũng dễ thấy được rằng với một diện tích gieo trồng 3 1/3 lần ít hơn diện tích trung bình, loại hộ đó đã bị thiệt thòi đến như thế nào.   
Hoàn toàn tự nhiên là trong những điều kiện như thế, thì kinh tế nông nghiệp của loại đó ở vào một tình trạng hết sức buồn thảm: trên kia chúng ta đã thấy rằng từ 33% đến 39% dân cư trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích ? tức là tuyệt đại đa số các hộ thuộc loại hạng dưới ? hoàn toàn không có nông cụ. Không có nông cụ nên nông dân buộc phải bỏ ruộng đất và đem phần ruộng được chia của mình cho thuê đi: Pô-xtơ-ni-cốp ước tính số người cho thuê ruộng đất đó (kinh tế của họ rõ ràng đã hoàn toàn suy sụp rồi) là khoảng độ 1/3 dân cư, như thế lại cũng có nghĩa là số người đó là tuyệt đại đa số của loại hộ nghèo. Nhân tiện, chúng tôi cũng lưu ý rằng hiện tượng "bán" những phần ruộng được chia như thế (đây là nói theo cách nông dân thường nói) đã được cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương xác nhận rằng đâu đâu cũng có và có trên một quy mô rất lớn. Những báo chí đã nêu lên hiện tượng đó, cũng đã phát minh ra được một phương pháp để chống lại hiện tượng đó, là: đề nghị cấm không được đem nhượng phần ruộng được chia. Pô-xtơ-ni-cốp hoàn toàn có lý khi bác bỏ tính hiện thực của những biện pháp như thế, những biện pháp đó chứng tỏ rằng những kẻ phát minh ra những biện pháp đó đã tin tưởng một cách hoàn toàn quan liêu vào sức mạnh của những mệnh lệnh của chính quyền. Ông nói: "Chắc chắn rằng chỉ cấm không cho đem cho thuê ruộng đất không thôi, thì không xoá bỏ được hiện tượng đó, nó đã ăn rễ quá sâu vào chế độ kinh tế hiện nay của đời sống nông dân. Người nông dân không có cả nông cụ lẫn tiền cần thiết để tự mình canh tác thì người nông dân đó thực tế không thể sử dụng phần ruộng được chia của mình được và phải đem cho những nông dân khác thuê vì những người này có phương tiện để canh tác. Tuyệt đối cấm không được đem ruộng đất cho thuê thì người ta sẽ cho thuê một cách giấu giếm, không kiểm tra được, và chắc chắn là người cho thuê phải cho thuê với những điều kiện tệ hơn bây giờ, vì người này thế nào cũng phải cho thuê ruộng đất của mình đi. Sau nữa, để trả số tiền thuế mà nông dân còn chịu thì thường thường là toà án nông thôn11 đứng ra làm trung gian để cho thuê phần ruộng được chia của nông dân, mà các cho thuê như thế là cách ít có lợi nhất cho những nông dân nghèo" (tr. 140).   
Kinh tế của toàn thể các hộ nghèo đang hoàn toàn suy sụp.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Về thực chất mà nói thì những chủ hộ không gieo trồng và những chủ hộ gieo trồng ít, phải canh tác ruộng đất của mình bằng súc vật cày kéo thuê của người khác, thì không khác nhau nhiều về mặt tình cảnh kinh tế. Loại thứ nhất đem toàn bộ ruộng đất của mình cho dân trong làng thuê; loại thứ hai chỉ cho thuê một phần thôi, nhưng cả hai đều hoặc là làm cố nông cho những người cùng làng với mình, hoặc là vẫn ở trên mảnh đất của mình nhưng phải đi tìm những khoản kiếm thêm ở nơi khác, mà phần lớn đó là những việc làm thuộc nghề nông. Chính vì thế có thể gộp cả hai loại đó ? loại không gieo trồng gì cả, và loại gieo trồng ít ? làm một mà xét. Cả hai loại đó đều là những chủ hộ đã mất doanh nghiệp của mình, phần lớn đã phá sản hay sắp phá sản, không có súc vật cày kéo và nông cụ cần thiết để canh tác" (tr. 135).   
Dưới đó một chút, Pô-xtơ-ni-cốp lại nói: "Nếu phần lớn những hộ không có doanh nghiệp và không gieo trồng gì đều là những hộ phá sản thì những hộ gieo trồng ít và cho thuê ruộng đất của mình đi, cũng sắp sửa rơi vào loại thứ nhất thôi. Hễ mất mùa nặng, hay bị tai nạn như cháy nhà, ngựa chết, v.v., là một phần những chủ hộ trong loại này liền rơi xuống thành loại những hộ không có doanh nghiệp và thành công nhân nông nghiệp. Vì một nguyên nhân nào đó mà mất súc vật cày kéo, là chủ hộ đó liền bắt đầu rơi vào cảnh suy sụp. Việc canh tác bằng súc vật cày kéo thuê của người khác là một việc rất có tính chất may rủi, không có quy củ và thường buộc người ta phải giảm diện tích gieo trồng đi. Những quỹ cho vay và tiết kiệm ở địa phương và những người cùng làng không cho những nông dân như thế vay một món nào cả [tác giả chú thích: "trong các huyện ở Ta-vrích thì những làng lớn có rất nhiều những quỹ cho vay và quỹ tiết kiệm, hoạt động nhờ vào tiền vay của Ngân hàng quốc gia, nhưng chỉ những chủ hộ khá giả hoặc sung túc mới vay tiền được của những quỹ ấy thôi"]; thường thường thì họ phải vay với những điều kiện ngặt nghèo hơn những nông dân "có khả năng". Nông dân nói: "họ không có một đồng xu dính túi thì cho họ vay làm sao được?". Một khi đã mắc công mắc nợ rồi thì hễ gặp vận rủi, là người nông dân đó mất ngay cả ruộng đất nữa, nhất là nếu anh ta không đóng đủ thuế" (tr. 139).   
Do chỗ tác giả thậm chí đã cự tuyệt không giải đáp cho ta thấy nền kinh tế của nông dân thuộc loại nghèo ở vào tình trạng nào, nên chúng ta càng thấy được rõ hơn nữa mức độ suy sụp của nền kinh tế đó. Ông nói: trong những nông hộ gieo trồng mỗi hộ 10 đê-xi-a-tin trở lại thì "nghề nông ở vào những điều kiện quá bấp bênh, nên không thể dùng những phương pháp nhất định để nói lên đặc trưng của nó được" (tr. 278).   
Trên đây, đã kể ra rất nhiều số liệu nêu rõ đặc trưng của nền kinh tế nông dân thuộc loại hộ hạng dưới, nhưng như thế cũng còn hoàn toàn chưa đủ: những đặc trưng đó hoàn toàn chỉ là những đặc trưng phản diện thôi, mà lẽ ra thì nhất định cũng phải có những đặc trưng chính diện nữa. Cho đến nay, chúng ta chỉ nghe nói rằng không thể xếp những nông dân thuộc loại ấy vào loại những nông hộ độc lập, vì nghề nông của họ đã hoàn toàn suy sụp; sau nữa vì diện tích gieo trồng hết sức thiếu, và cuối cùng vì họ làm nghề nông một cách không có quy củ: "Chỉ những chủ hộ khá giả và có đủ hạt giống mới có thể tiến hành canh tác một cách tương đối có quy củ, ? những nhà thống kê đã nói như vậy, khi họ mô tả tình hình huyện Ba-khơ-mút, ? còn những nông dân nghèo thì có gì gieo nấy, không chọn nơi gieo và phương pháp gieo" (tr. 278). Nhưng sự tồn tại của toàn bộ cái khối nông dân thuộc loại dưới đó (trên 30 000 hộ và trên 200 000 người, cả nam lẫn nữ, trong 3 huyện ở Ta-vrích) không thể là một hiện tượng ngẫu nhiên được. Nếu họ không sống dựa vào doanh nghiệp của bản thân họ thì họ sống bằng cái gì? Chủ yếu là sống bằng cách bán sức lao động. Như trên kia chúng ta đã thấy, Pô-xtơ-ni-cốp đã nói rằng những nông dân thuộc loại hộ ấy sống bằng nghề làm công nhân nông nghiệp và bằng những khoản kiếm thêm. Vì miền Nam hầu như hoàn toàn không có công nghiệp, nên phần lớn những khoản kiếm thêm đó là do làm trong nông nghiệp mà có, và do đó chỉ là do lao động làm thuê trong nông nghiệp mà có thôi. Muốn chứng minh được tỉ mỉ hơn rằng chính việc bán lao động là đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế của nông dân thuộc loại hộ hạng dưới thì bây giờ chúng ta hãy xét loại hộ đó, theo đúng cách phân loại trong thống kê của các hội đồng địa phương. Không cần phải nói đến những chủ hộ không gieo trồng gì cả: đó hoàn toàn chỉ là những công nhân nông nghiệp thôi. Hạng thứ hai bao gồm những nông dân gieo trồng mỗi hộ 5 đê-xi-a-tin trở lại (trung bình là 3,5 đê-xi-a-tin). Theo cách phân chia nói trên kia, tức là phân chia diện tích gieo trồng thành diện tích kinh doanh, diện tích trồng thức ăn cho súc vật, diện tích lương thực và diện tích thương phẩm thì chúng ta thấy rằng số diện tích gieo trồng như vậy là hoàn toàn không đủ. Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Trong diện tích gieo trồng của loại hộ thứ nhất, tức là loại gieo trồng mỗi hộ 5 đê-xi-a-tin trở lại thì không có diện tích thị trường, tức là diện tích thương phẩm; loại hộ này sở dĩ sống được là nhờ có thêm những khoản kiếm thêm, bằng cách đi làm thuê làm mướn hay bằng những phương pháp khác" (tr. 319). Như thế là còn loại hộ cuối cùng, tức là loại các hộ gieo trồng mỗi hộ từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin. Một câu hỏi đặt ra là: trong nông dân thuộc loại ấy thì tỷ lệ giữa việc độc lập canh tác nông nghiệp với "những khoản kiếm thêm", là bao nhiêu? Muốn trả lời câu hỏi đó một cách chính xác, cần phải biết vài loại bảng chi thu điển hình của nông dân thuộc loại ấy. Pô-xtơ-ni-cốp hoàn toàn thừa nhận rằng những số liệu về bảng chi thu là cần thiết và quan trọng, nhưng ông cho biết rằng "thu thập được những số liệu như vậy là điều hết sức khó, mà trong nhiều trường hợp, lại là điều hoàn toàn không thể làm được đối với các nhà thống kê" (tr. 107). Chúng ta rất khó đồng ý với điểm nhận xét sau, vì những nhà thống kê ở Mát-xcơ-va đã thu thập được một số bảng chi thu hết sức có ý nghĩa và chi tiết (xem "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va". Phần thống kê kinh tế, Tt. VI và VII); bản thân tác giả cũng cho biết là trong một số huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ, người ta cũng đã thu thập được những số liệu về chi thu của từng hộ.   
Rất đáng tiếc là những số liệu của bản thân Pô-xtơ-ni-cốp về những bảng chi thu lại hết sức không đầy đủ: ông dẫn ra 7 bảng chi thu của dân di cư người Đức, mà lạichỉ dẫn ra có một bảng chi thu của một nông dân Nga thôi, hơn nữa tất cả các bảng chi thu đó lại là của những hộ   
gieo trồng nhiều (diện tích gieo trồng minimum của người nông dân Nga là 39 1/2 đê-xi-a-tin) nghĩa là của những người thuộc vào các loại mà, căn cứ vào số liệu thống kê của các hội đồng địa phương, ta có thể thấy khá rõ tình hình kinh tế của loại đó. Tỏ ý tiếc là "trong khi đi công cán", ông đã "không thu thập được nhiều bảng chi thu của nông dân", Pô-xtơ-ni-cốp nói rằng, "nói chung thì xác định chính xác những bảng chi thu đó là một điều khó khăn. Dân cư ở Ta-vrích cung cấp khá thành thật những tài liệu về tình hình kinh tế của mình, song bản thân họ phần nhiều lại không nhớ rõ con số chi thu chính xác của họ. Nông dân nhớ khá chính xác tổng số chi hay những món chi thu lớn nhất của họ, song hầu như không bao giờ họ nhớ được những con số chi tiết" (tr. 288). Nhưng tốt nhất là nên thu thập lấy một vài bảng chi thu, mặc dù trong những bảng này không có những chi tiết nhỏ, còn hơn làm như tác giả là thu thập "đến 90 đoạn mô tả có tính chất bình luận" về tình hình kinh tế, mà tình hình đó thì ta đã thấy khá rõ qua các số liệu điều tra của các hội đồng địa phương về từng hộ.   
Vì không có những bảng chi thu, nên chúng ta chỉ có những số liệu thuộc hai loại để xác định tính chất của nền kinh tế của loại hộ chúng ta xét: thứ nhất là những con số tính toán của Pô-xtơ-ni-cốp về diện tích gieo trồng cần thiết để nuôi sống một gia đình bậc trung; thứ hai là những số liệu về việc phân chia diện tích gieo trồng thành 4 phần và về số chi trung bình hàng năm về tiền của mỗi hộ nông dân ở các vùng khác nhau.   
Căn cứ vào những con số tính toán tỉ mỉ số đê-xi-a-tin gieo trồng cần thiết để nuôi sống một gia đình, cần thiết cho gieo giống và cho thức ăn của súc vật, Pô-xtơ-ni-cốp kết luận dứt khoát như sau:   
"Một gia đình đông vừa phải và giàu vừa phải, chỉ sống bằng nghề nông không thôi và chi thu thăng bằng, thì trong điều kiện sản lượng thu hoạch trung bình, phải có, ? trong tổng số diện tích gieo trồng của mình, ? 4 đê-xi-a-tin để cung cấp lương thực cho 61/2 nhân khẩu trong gia đình,   
4 1/2 đê-xi-a-tin trồng thức ăn cho 3 ngựa kéo, 1 1/2 đê-xi-a-tin để gieo giống và từ 6 đến 8 đê-xi-a-tin để cung cấp ngũ cốc bán ra thị trường, như thế tổng cộng là phải có từ 16 đến 18 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng. ...Nông dân hạng trung ở Ta-vrích có mỗi hộ chừng 18 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng, nhưng 40% dân số 3 huyện thuộc tỉnh Ta-vrích lại chỉ có mỗi hộ I0 đê-xi-a-tin trở lại thôi, mà nếu họ vẫn cứ làm nghề nông, chính chỉ là vì một phần thu nhập của họ có được là do những khoản kiếm thêm và do cho những người khác thuê ruộng đất của mình. Tình hình kinh tế của bộ phận dân cư ấy thì không bình thường, bấp bênh, vì trong phần lớn trường hợp, bộ phận đó không có dự trữ để phòng những năm đói kém" (tr. 272).   
Do chỗ diện tích gieo trồng trung bình trong loại hộ đó là 8 đê-xi-a-tin mỗi hộ, tức là chưa bằng một nửa diện tích cần thiết (17 đê-xi-a-tin), nên chúng ta có thể kết luận rằng nông dân thuộc loại đó kiếm phần lớn thu nhập của họ là nhờ vào "những khoản kiếm thêm", nghĩa là nhờ đã bán sức lao động của mình đi.   
Một cách tính khác: theo những số liệu của Pô-xtơ-ni-cốp về sự phân bố diện tích gieo trồng, thì trong số 8 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng, 0,48 đê-xi-a-tin sẽ được dành để sản xuất hạt giống; 3 đê-xi-a-tin để trồng thức ăn cho súc vật ( trong loại này, mỗi hộ có 2 súc vật cày kéo, chứ không phải 3); 3,576 đê-xi-a-tin để sản xuất lương thực cho gia đình (số nhân khẩu cũng ít hơn số nhân khẩu trung bình: gần 5 1/2 người, chứ không phải 6 1/2), thành thử còn lại một diện tích thương phẩm chưa đầy 1 đê-xi-a-tin (0,944), mà tác giả ước tính là diện tích đó sẽ mang lại một thu nhập là 30 rúp. Nhưng số tiền mà người nông dân Ta-vrích phải chi, lại lớn hơn số 30 rúp đó rất nhiều. Tác giả nói rằng thu nhập những số liệu về số tiền chi thì dễ hơn nhiều so với việc thu nhập những số tiền về các bảng thu chi, vì bản thân nông dân thường luôn luôn tính toán số chi của mình. Theo những tính toán đó thì thấy rằng:"Nông dân Ta-vrích ước tính là một gia đình nhân khẩu vừa phải, nghĩa là gồm có người chồng lao động, vợ và 4 đứa con kể cả nhỏ lẫn lớn, nếu canh tác ruộng đất của chính mình ví dụ, vào khoảng 20 đê-xi-a-tin mà không cần phải thuê thêm ruộng đất nữa, thì mỗi năm số chi cần thiết bằng tiền là 200 - 250 rúp. Số tiền 150 - 180 rúp được coi là số tiền tối thiểu mà một gia đình nhỏ phải chi, nếu gia đình đó ăn tiêu dè xẻn về mọi thứ. Không thể có một số thu nhập dưới số đó, vì hai vợ chồng người lao động trong vùng này đi làm thuê thì kiếm được mỗi năm 120 rúp, mà lại được ăn ở không mất tiền, và không phải chi gì về việc nuôi dưỡng súc vật và bảo quản nông cụ, v.v., đồng thời họ lại còn có thể được những "món phụ" nhờ đã cho nông dân cùng làng thuê ruộng đất" (tr.289). Vì loại hộ mà chúng ta đang xét đây là loại thấp hơn loại trung bình nên chúng ta chọn số tiền chi tối thiểu chứ không chọn số chi trung bình, và thậm chí chọn con số 150 rúp, tức là số thấp hơn minimum và số tiền ấy phải "kiếm thêm". Nếu tính theo cách ấy thì việc canh tác của bản thân người nông dân thuộc loại hộ đó mang lại một số tiền là (30+87,5\*=) 117,5 rúp mà bán sức lao động thì được 120 rúp. Do đó, chúng ta vẫn lại thấy rằng việc canh tác nông nghiệp độc lập của nông dân thuộc loại đó chỉ có thể đáp ứng được gần một nửa số chi tối thiểu cho họ thôi \*\*.   
Cứ theo tất cả những số liệu đó thì chúng ta có thể cho rằng doanh nghiệp của nông dân thuộc loại đó là vững vàng nhất: nông dân dựa vào đó mà đủ trang trải các khoản chi tiêu; họ lao động chỉ để thoả mãn những nhu cầu cần thiết bậc nhất của họ thôi, chứ không phải để kiếm thu nhập.   
Thực ra, chúng ta lại thấy trái hẳn lại: đặc điểm của doanh nghiệp của những nông dân thuộc nhóm đó là rất bấp bênh.   
Trong loại ấy, cái đầy đủ trước tiên là diện tích gieo trồng trung bình 16 đê-xi-a-tin. Bởi vậy những chủ hộ có từ 10 đến 16 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng thì không thể trông vào nghề nông mà đủ chi tiêu được, nên cũng phải đi tìm những khoản kiếm thêm. Theo con tính ước chừng đã dẫn ở trên của Pô-xtơ-ni-cốp thì thấy rằng loại đó đã thuê 2 846 công nhân, nhưng số người thuộc loại đó phải đi làm thuê lại là 3 389, nghĩa là trội lên 543 người. Như thế là đời sống của chừng nửa số nông hộ loại đó không được bảo đảm hoàn toàn.   
Sau nữa, trong loại đó, mỗi hộ có 3,2 súc vật cày kéo, nhưng, như trên kia chúng ta đã biết, phải cần đến 4 con. Như vậy là một bộ phận lớn thuộc loại đó không có đủ súc vật để canh tác ruộng đất, mà phải dùng chung súc vật cày kéo với người khác. Số những nông dân thuộc loại hộ đó phải dùng chung súc vật cày kéo với người khác, cũng không dưới 1/2: có thể nghĩ như vậy được, vì tổng số những hộ có đủ sức kéo là vào khoảng 40%, trong số này thì 20% là thuộc loại khá giả; còn 20% là thuộc loại hạng trung, thành thử ít ra thì 1/2 số hộ trong loại hạng trung không có sức kéo. Pô-xtơ-ni-cốp không đưa ra con số chính xác về số nông dân trong loại đó phải dùng chung súc vật cày kéo.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Căn cứ vào định luật lực học là sức kéo của 3 con ngựa đóng chung với nhau thì không lớn hơn 3 lần sức kéo của một con ngựa, cho nên tiêu chuẩn diện tích canh tác của những hộ dùng chung súc vật cày kéo phải thấp hơn [so với tiêu chuẩn diện tích canh tác của những nông dân canh tác bằng súc vật của chính mình]. Trong số những người dùng chung súc vật, ai có một chiếc cày xới đất thì được cày thêm một đê-xi-a-tin nữa, ví dụ, một người thì được 10 đê-xi-a-tin còn người kia thì được 11 đê-xi-a-tin, hoặc người không có cày xới đất phải chịu tất cả mọi chi phí sửa chữa trong thời kỳ làm công việc đồng áng. Trong trường hợp số súc vật không đều nhau thì cũng vậy: người này được cày thêm một buổi, v. v.. Tại làng Ca-men-ca, người có cày xới đất được lấy từ 3 đến 6 rúp tiền mặt trong vụ xuân. Những nông dân góp chung súc vật cày kéo, nói chung thường hay xích mích với nhau luôn.] Như thế là phải mất một thời gian mới thoả thuận với nhau được, thế mà đôi khi chưa hết mùa, sự thoả thuận ấy đã lại tan vỡ rồi. Có những trường hợp mà những người có súc vật dùng chung thiếu ngựa để bừa, thế là họ tháo ngựa của họ ra khỏi cày: một số ngựa đi chở nước, còn một số đi bừa. Người ta có nói với tôi rằng ở làng I-u-dơ-cu-i những nông dân dùng chung súc vật thì thường thường là mỗi ngày không cày được quá một đê-xi-a-tin, như thế là cày ít hơn tiêu chuẩn hai lần" (tr. 233).   
Đã thiếu súc vật cày kéo, họ lại còn thiếu cả nông cụ nữa. Theo biểu đồ đã dẫn ra trên kia về số nông cụ của mỗi hộ trong từng loại hộ một, chúng ta thấy rằng trong loại hộ hạng trung, tại mỗi huyện, mỗi hộ có ít nhất là một nông cụ. Nhưng thực ra thì ngay trong phạm vi một loại hộ, sự phân bố nông cụ cũng không được đồng đều. Tiếc rằng Pô-xtơ-ni-cốp không cung cấp số liệu về vấn đề đó, nên chúng ta phải dùng đến những tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương. Trong huyện Đni-ép-rơ, trong số 8 227 hộ thì 1808 hộ hoàn toàn không có nông cụ; trong huyện Mê-li-tô-pôn, trong số 13 789 hộ thì 2 954 hộ không có nông cụ, Trong huyện Đni-ép-rơ thì tỷ lệ hộ không có nông cụ là 21,9%, trong huyện Mê-li-tô-pôn là 21,4%. Rõ ràng là về mặt tình hình kinh tế thì những chủ hộ không có nông cụ gần với những chủ hộ thuộc loại dưới, còn những chủ hộ có mỗi hộ trên một nông cụ thì lại gần với những chủ hộ thuộc loại hạng trên. Số hộ không có cày lại còn lớn hơn nữa: 32,5% trong huyện Đni-ép-rơ, và 65,5% trong huyện Mê-li-tô-pôn. Cuối cùng, những hộ thuộc loại ấy lại chỉ có máy gặt lúa mì (những máy gặt này có một tầm quan trọng rất lớn trong nền kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga, vì ở đây thiếu công nhân gặt tay và ruộng đất thì rộng13, làm cho thời kỳ thu hoạch kéo dài trong cả hàng tháng) với một số lượng không đáng kể: trong huyện Đni-ép-rơ tất cả các hộ thuộc loại ấy chỉ có tất cả 20 máy cắt cỏ và máy gặt (400 hộ mới có 1 chiếc); trong huyện Mê-li-tô-pôn 178 1/2 chiếc (700 hộ mới có 1 chiếc).   
Pô-xtơ-ni-cốp đã tả chế độ canh tác phổ biến của nông dân thuộc loại đó như sau:   
"Những chủ hộ có dưới 4 súc vật cày kéo thì bắt buộc   
phải dùng chung súc vật lại để cày và gieo hạt. Những chủ   
hộ thuộc loại đó đều có 1 hay 2 lao động. Do quy mô doanh nghiệp nhỏ, do cày chung súc vật và do rất thiếu nông cụ, nên năng lực lao động của các hộ đó giảm đi một cách   
tương đối. Thường thường là những nông dân dùng chung súc vật cày kéo thì cày bằng một chiếc cày xới đất nhỏ có ba lưỡi, loại cày này chậm chạp hơn cày khác. Nếu họ gặt lúa mì của họ bằng máy gặt thuê của những người láng giềng, thì họ chỉ thuê được khi nào những người này đã gặt xong. Nếu gặt bằng tay thì thời gian gặt sẽ lâu hơn, và đôi khi phải thuê công nhân làm công nhật, mà như vậy thì tốn hơn. Đối với những chủ hộ có độc một mình làm lao động thì bất cứ công việc nào của gia đình cần làm gấp, hay bất cứ nghĩa vụ xã hội nào phải chấp hành, đều làm gián đoạn công việc đồng áng. Nếu người chủ hộ này mà làm trên ruộng đất xa làng trong trường hợp này, nông dân thường ở lại đó hẳn một tuần lễ để làm luôn cả việc gieo hạt và cày bừa cho xong hẳn thì người đó phải luôn luôn trở về làng thăm gia đình" (tr. 278). Trong loại hộ nói đó thì đa số là gồm những chủ hộ có độc một người lao động (chỉ có một lao động); điều đó ta thấy rõ qua biểu đồ sau đây của Pô-xtơ-ni-cốp, nó nói lên con số lao động của mỗi gia đình trong từng loại hộ sắp xếp theo diện tích gieo trồng, ở cả 3 huyện thuộc tỉnh Ta-vrích (tr. 143).   
Căn cứ vào tất cả những điều trình bày trên đây, chúng ta có thể nói rõ đặc điểm của tình hình kinh tế của loại hạng trung như sau. Loại này là những chủ hộ chỉ hoàn toàn sống bằng thu nhập của ruộng đất gieo trồng riêng của họ thôi; diện tích ruộng đất này gần bằng (hay thấp hơn một chút) mức diện tích trung bình của nông dân địa phương và thoả mãn vừa đủ những nhu cầu cần thiết của gia đình. Nhưng do chỗ họ thiếu súc vật và nông cụ, và do chỗ họ không có súc vật và nông cụ đồng đều nhau, và nhất là do loại trên có khuynh hướng loại trừ những loại hạng dưới và loại hạng trung, nên kinh tế của nông dân loại hạng trung trở thành bấp bênh, không vững chắc.   
Bây giờ, chúng ta bàn đến loại cuối cùng, tức là loại hạng trên, bao gồm nông dân khá giả. Trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích, 1/5 dân số có mỗi hộ trên 25 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng, đều thuộc loại đó. Trên kia, chúng ta đã dẫn ra khá đầy đủ số liệu để nói lên rằng thực tế, loại đó giàu hơn các loại khác đến mức nào, giàu cả về súc vật cày kéo và nông cụ, lẫn phần ruộng được chia và ruộng đất khác. Để nói lên rằng nông dân thuộc loại đó giàu hơn những nông dân hạng trung đến mức nào, chúng tôi chỉ dẫn thêm ra những số liệu về diện tích gieo trồng: trong huyện Đni-ép-rơ, mỗi hộ thuộc loại giàu thì có 41,3 đê-xi-a-tin, nhưng mức trung bình trong huyện là 17,8 đê-xi-a-tin, nghĩa là chưa bằng một nửa. Nói chung, phương diện đó của vấn đề tức là mức giàu có rất lớn của nông dân có nhiều ruộng đất gieo trồng đã được Pô-xtơ-ni-cốp làm sáng tỏ khá đầy đủ, nhưng tác giả đó hầu như không chú ý đến một vấn đề khác vô cùng quan trọng hơn là: tầm quan trọng của kinh tế của loại hộ hạng trên trong tổng sản lượng nông nghiệp ở vùng đó và cái giá (mà các loại khác phải trả) của sự thành công của loại trên.   
Chính là vì loại đó là loại ít người nhất: trong khu giàu nhất ở miền Nam, tức là tỉnh Ta-vrích, loại đó chỉ gồm có 20% dân số. Vì thế người ta có thể tưởng rằng tầm quan trọng của loại đó đối với nền kinh tế của toàn khu không phải là lớn\*. Nhưng thực ra, chúng ta thấy trái hẳn lại: trong sản xuất nông phẩm, thiểu số khá giả có một vai trò chủ yếu. Tại 3 huyện thuộc Ta-vrích, trong toàn bộ diện tích gieo trồng là 1 439 267 đê-xi-a-tin, thì nông dân khá giả nắm giữ 724 678 đê-xi-a-tin, nghĩa là trên một nửa. Cố nhiên là con số đó chưa nói lên được thật đúng ưu thế của loại trên, vì sản lượng thu hoạch của nông dân khá giả thì vô cùng cao hơn sản lượng thu hoạch của nông dân loại nghèo và loại trung là những người mà Pô-xtơ-ni-cốp đã nhận xét rằng sản xuất của họ không quy củ chút nào.   
Như thế những người sản xuất ra lúa mì thì chủ yếu là những nông dân thuộc loại hạng trên, và chính vì thế (điều này là điều quan trọng đặc biệt và đặc biệt hay bị bỏ qua) mà tất cả những nhận xét về nền kinh tế nông thôn, tất cả những nhận xét về những sự cải tiến kỹ thuật canh tác v. v. thì chủ yếu và phần lớn (đôi khi lại thậm chí hoàn toàn) nói đến thiểu số khá giả. Chúng ta hãy lấy, chẳng hạn, những số liệu về mức độ phổ biến của những nông cụ cải tiến.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói về nông cụ của nông dân tỉnh Ta-vrích như sau:   
"Trừ một số ít ra, thì nông cụ của họ giống nông cụ của những di dân người Đức, nhưng có ít kiểu hơn và phần nào không tốt bằng, nên chính vì thế mà rẻ hơn. Vùng Tây-Nam, tức là nơi thưa dân nhất của huyện Đni-ép-rơ, là một ngoại lệ: ở đây người ta vẫn còn dùng nông cụ kiểu cổ của người tiểu Nga là cái cày nặng trình trịch bằng gỗ và cái bừa gỗ có răng sắt. Còn những nơi khác trong các huyện thuộc Ta-vrích, nông dân đều dùng những cày cải tiến bằng sắt. Bên cạnh chiếc cày thường thì chiếc cày xới chiếm một địa vị hàng đầu trong việc làm đất; trong nhiều trường hợp nó thậm chí là nông cụ độc nhất để cày của nông dân. Nhưng thường thường thì người ta dùng cày xới song song với cày thường... Bừa thì đâu đâu cũng đều làm bằng gỗ và có răng sắt, có hai loại bừa: bừa hai ngựa bừa được một luống rộng 10 phút1) và vừa một ngựa, mỗi luống bừa rộng chừng một xa-gien2)... Cày xới là một nông cụ có từ 3 - 4 đến 5 lưỡi... Người ta rất hay ghép đằng trước cày xới một bộ phận gieo hạt, nó chuyển động theo bánh xe của cày xới. Bộ phận gieo hạt thì tra hạt giống và đồng thời cày xới thì lấp hạt giống đi. Trong số các dụng cụ khác dùng trong khâu làm đất, ta thấy tuy hoạ hoằn mới thấy nông dân cũng dùng trục lăn bằng gỗ để trang ruộng sau khi gieo hạt. Trong mười năm trở lại đây, máy gặt là nông cụ được nông dân đặc biệt hay dùng. Nông dân cho biết rằng trong những làng khá giả thì gần 1/2 hộ có máy gặt... Nông dân rất ít có máy cắt cỏ hơn là có máy gặt... Những máy cào ngựa kéo và những máy đập cũng rất ít thấy có trong nông dân. Việc dùng máy sàng là điều phổ biến... Để chuyên chở, người ta hoàn toàn chỉ dùng toàn xe bốn bánh Đức và xe hai bánh, hiện nay đang được chế tạo trong nhiều địa phương ở Nga... Đâu đâu, người ta cũng đều dùng những con lăn bằng đá có răng dài hoặc răng ngắn để trục lúa" (tr. 213 - 215).   
Muốn biết tình hình phân bố nông cụ đó như thế nào, cần phải xem những tập tài liệu thống kê của các Hội đồng địa phương, tuy những tài liệu này không được đầy đủ; thống kê về tỉnh Ta-vrích chỉ ghi những cày thường, cày xới, những máy gặt, máy cắt cỏ và cả những "đê-li-gian"   
(tức là những xe bốn bánh và xe hai bánh) thôi.   
Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Diện tích ruộng đất mà nông dân chiếm hữu hay sử dụng, cũng quyết định một phần lớn chế độ canh tác và tính chất canh tác. Tiếc thay là từ trước đến nay, quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố đó đã không được các nhà chuyên môn về kinh tế nông dân ở nước ta nghiên cứu tường tận, họ thường coi nền kinh tế đó của tất cả các tầng lớp trong dân cư nông thôn là thuộc cùng một loại. Để riêng chế độ canh tác ra một bên, tôi cố gắng tóm tắt sơ lược những đặc điểm kỹ thuật canh tác của các loại nông dân khác nhau, theo đúng những hiểu biết của tôi về những đặc điểm đó sau cuộc hành trình của tôi trong các huyện ở Ta-vrích.   
Những hộ dùng súc vật của chính họ và không cần phải dùng chung súc vật cày kéo, thì mỗi hộ có 4 - 5 - 6 súc vật cày kéo và nhiều hơn số đó nữa\*, và tình hình kinh tế của họ do đó khác nhau nhiều. Loại cày xới có bốn lưỡi cần một cỗ 4 súc vật cày kéo, và cày xới có năm lưỡi cần   
5 con. Cày xong thì phải bừa, nhưng nếu chủ hộ không có thêm được một con ngựa nữa thì không thể bừa liền ngay sau khi cày được, mà phải đợi cày xong hết đã, như thế là người đó phải gieo hạt trên ruộng đất đã khô đi mất một phần rồi, đó là điều kiện bất lợi cho hạt giống sinh trưởng. Nếu phải cày xa làng nhiều nên phải chở nước và cỏ đến, thì tình trạng thiếu một con ngựa cũng buộc người ta phải ngừng công việc. Trong mọi trường hợp, hễ không có đủ cỗ súc vật cày kéo", là mất thời giờ và gieo hạt không kịp thời. Nếu có nhiều súc vật cày kéo và lại có cày xới có nhiều lưỡi để làm đất, thì nông dân gieo hạt được nhanh hơn, lợi dụng thời tiết tốt được kịp thời hơn, lấp hạt bằng đất ẩm hơn. Họ "có đủ cỗ súc vật cày kéo, tức là có 6 con, hay tốt nhất là có 7 con, thì được hưởng những ưu thế về kỹ thuật trong vụ gieo hạt mùa xuân. Với 7 con ngựa thì một cày xới có năm lưỡi và 2 bừa có thể làm việc cùng một lúc được. Nông dân nói rằng một hộ có được điều kiện như vậy "thì không phải ngừng công việc".   
Trong thời kỳ sau mùa màng, khi được mùa phải lao động khẩn trương đến tột mức, thì sự khác nhau về tình hình kinh tế của những hộ nói trên lại còn trở nên quan trọng hơn nữa. Hộ có 6 súc vật cày kéo thì vừa chở lúa mì lại vừa đập lúa mà không phải đánh đống lại, nên dĩ nhiên là tiết kiệm được thời gian và nhân công" (tr. 277).   
Để nói lên cho hết tính chất doanh nghiệp của những hộ gieo trồng nhiều đó, cũng cần phải nêu rõ rằng trong loại nông hộ đó, việc gieo trồng là một việc "có tính chất thương mại", theo như Pô-xtơ-ni-cốp đã nhận xét. Những số liệu dẫn ra trên kia về quy mô của diện tích thương phẩm, hoàn toàn xác nhận sự nhận định của tác giả, vì phần lớn diện tích gieo trồng là phần cung cấp sản phẩm để đưa ra thị trường, tức là: 52% toàn bộ diện tích của những hộ gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin, và 61% ở những hộ gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin. Số thu nhập bằng tiền cũng chứng minh như vậy: ngay cả số thu nhập minimum của loại hộ khá giả mỗi hộ 574 rúp cũng nhiều gấp hơn hai lần số chi cần thiết về tiền (200 - 250 rúp) thành thử dôi ra một món, món này sẽ được tích luỹ lại và dùng để mở rộng và cải thiện kinh doanh. Như Pô-xtơ-ni-cốp đã cho biết, "trong nông dân khá giả nhất gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin mỗi hộ" thì ngay cả "một trong những ngành chăn nuôi ngành nuôi cừu lông sợi thô ? cũng mang tính chất thương mại" (tr. 188).   
Bây giờ, chúng ta bàn sang một vấn đề khác, cũng không được Pô-xtơ-ni-cốp nghiên cứu một cách đầy đủ (thậm chí hầu như không đề cập đến): những thành tựu kinh tế của thiểu số nông dân ảnh hưởng như thế nào đến số đông quần chúng? Không còn nghi ngờ gì nữa, ảnh hưởng hoàn toàn xấu: những số liệu đã dẫn trên kia (đặc biệt là về việc thuê ruộng đất) đã chứng minh đầy đủ là ảnh hưởng hoàn toàn xấu, thành thử ở đây chúng ta chỉ cần tổng kết lại tình hình đó thôi. Trong 3 huyện tỉnh Ta-vrích, nông dân đã cho thuê tất cả là 476 334 đê-xi-a-tin ruộng đất (cả phần ruộng không phải được chia lẫn phần ruộng được chia), trong số đó thì loại hộ giàu thuê được 298 727 đê-xi-a-tin, tức là trên 2/5 (63%), loại hộ nghèo chỉ thuê được 6%, và loại hộ hạng trung thuê được 31%. Nếu người ta chú ý rằng chủ yếu là ? nếu không phải hoàn toàn chỉ có ? 2 loại hộ hạng dưới mới cần phải thuê ruộng đất (những số liệu đã dẫn về sự phân bố ruộng đất trong các loại nông hộ thuộc huyện Đni-ép-rơ chứng tỏ rằng trong loại hộ hạng trên, chỉ riêng diện tích những phần ruộng được chia có canh tác cũng đã gần bằng diện tích gieo trồng "tiêu chuẩn" rồi) thì người ta sẽ thấy rằng do tính chất thương mại của việc mở rộng diện tích canh tác của những nông dân khá giả, nên loại hộ nghèo phải chịu thiếu thốn ruộng đất đến như thế nào\*.   
Tình hình phân bố những phần ruộng được chia cho thuê, trong những làng đó, nhất là trong những huyện ở tỉnh Ta-vrích. Cái lối đợ đó còn là một trong những điều kiện chủ yếu khiến cho những nông dân khá giả ở Ta-vrích khai khẩn được nhiều ruộng đất trong những làng này, và hưởng được những mối lợi lớn về kinh tế. Chính vì vậy mà hiện nay, nông dân khá giả rất nhạy cảm với bất cứ sự thay đổi nào trong sinh hoạt thường ngày của họ có thể làm cho họ không thuê được ruộng đất theo cách đó ? phần lớn là thuê được rẻ và ngoài ra còn thuê được những ruộng đất ở gần" (tr 140). Tiếp đó tác giả còn kể lại rằng cơ quan huyện phụ trách các vấn đề nông dân15 thuộc huyện Mê-li-tô-pôn đã đòi hỏi rằng mỗi trường hợp cho thuê phần ruộng được chia đều phải được hội nghị toàn xã đồng ý, rằng quyết định đó bó buộc nông dân rất nhiều, và hiện thời "kết quả duy nhất của nó chỉ là làm cho những sổ đăng ký giao kèo về ruộng đất đã biến khỏi các toà án nông thôn, tuy rằng những sổ đó rõ ràng vẫn được ghi chép coi như những sổ không chính thức" (tr. 140).   
Mặc dù số ruộng đất cho thuê rất nhiều, nhưng những người thuê được hầu hết lại là những nông dân khá giả: trong huyện Đni-ép-rơ, 78% số ruộng đất bán ra đều lọt vào tay họ; trong huyện Mê-li-tô-pôn thì trong tổng số 48099 đê-xi-a-tin ruộng đất, họ nắm 42 737 đê-xi-a-tin, tức là 88%.   
Cuối cùng hoàn toàn chỉ có loại nông dân đó mới được vay: bổ sung những nhận xét của tác giả về các quỹ nông thôn ở miền Nam, chúng tôi dẫn thêm lời nhận xét về đặc điểm của các quỹ đó như sau:   
"Những quỹ nông thôn đó và các hội cho vay và tiết kiệm đó, hiện nay rất phổ biến ở một số địa phương trong nước ta ? chẳng hạn, tỉnh Ta-vrích có rất nhiều thứ quỹ và hội như vậy ? thì chủ yếu là giúp đỡ các nông dân khá giả. Ta có thể nói là giúp đỡ nhiều. Nhiều lần tôi được   
nghe nông dân tỉnh Ta-vrích, nơi có những hội đó, nói như sau: "thế là nhờ trời bây giờ chúng ta thoát khỏi cái bọn Do-thái", nhưng chỉ có những nông dân khá giả mới nói như vậy thôi. Những nông dân ít lực lượng kinh tế thì không kiếm ra được người bảo lĩnh và không được vay" (tr. 368). Tình trạng nắm độc quyền vay như vậy, không có gì là lạ cả: giao kèo tín dụng chỉ là một vụ mua và bán không phải trả tiền ngay mà thôi. Điều hoàn toàn tự nhiên là chỉ có những người có tiền mới có thể trả nợ được thôi, mà trong nông dân miền Nam nước Nga thì những kẻ có tiền chỉ là thiểu số khá giả.   
Muốn tả cho hết tính chất của kinh doanh của loại hộ đó ? là loại mà xét về những kết quả của hoạt động sản xuất của mình thì vượt tất cả các loại hộ khác gộp chung lại ? chỉ cần nhắc lại rằng loại đó sử dụng "theo quy mô lớn" lao động làm thuê do những người thuộc loại dưới buộc phải cung cấp. Về vấn đề lao động làm thuê này, cũng cần phải nêu rõ rằng việc tính toán cho chính xác lao động làm thuê trong sản xuất nông nghiệp là một việc rất khó, mà cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương hình như chưa thể khắc phục được. Vì nghề nông không đòi hỏi phải lao động thường xuyên và đều đặn trong cả năm, mà chỉ đòi hỏi phải lao động khẩn trương trong một thời gian nào đó thôi, nên nếu chỉ ghi con số những công nhân làm thuê thường xuyên thôi thì hoàn toàn chưa thể nói lên được mức độ bóc lột lao động làm thuê, và việc tính ra con số những công nhân tạm thời (thường hay làm khoán) là một việc hết sức khó khăn. Khi phỏng tính con số công nhân làm thuê trong mỗi loại hộ, Pô-xtơ-ni-cốp đã lấy con số 15 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng làm tiêu chuẩn lao động cho một lao động trong loại hộ giàu\*. Qua chương VII trong tác phẩm của ông trong đó tác giả xem xét tỉ mỉ quy mô thực sự của diện tích gieo trồng, chúng ta thấy rằng chỉ có gặt lúa mì bằng máy thì mới đạt được tiêu chuẩn lao động như vậy thôi. Nhưng số máy gặt không phải là có nhiều, ngay cả trong loại hộ giàu có cũng vậy: chẳng hạn như trong huyện Đni-ép-rơ thì cứ 10 hộ mới có độ một chiếc máy gặt, thành thử cứ căn cứ vào chính ngay lời tác giả nói rằng những chủ máy gặt gặt xong mùa màng của họ rồi, mới cho thuê máy, thì rõ ràng là đại bộ phận nông dân phải tính cách không dùng đến máy, do đó họ phải thuê công nhân làm công nhật. Trong loại hộ hạng trên, thì chính vì lẽ đó mà người ta phải sử dụng lao động làm thuê theo một quy mô lớn hơn quy mô mà các tác giả đã tính ra, thành thử số thu nhập cao về tiền mà những nông dân thuộc loại đó thu được thì phần lớn (nếu không phải là hoàn toàn) là thu nhập do tư bản mang lại, tư bản hiểu theo nghĩa đặc thù mà chính trị kinh tế học khoa học đã xác định cho thuật ngữ đó.   
Tóm lại, đặc điểm của loại thứ ba là như sau: nông dân khá giả là những người có rất nhiều tư liệu sản xuất hơn loại nông dân hạng trung, do đó, lao động của họ là lao động có năng suất cao, nên họ là những người sản xuất chính ? trội hơn hẳn các loại khác ? trong việc sản xuất ra nông phẩm trong toàn khu; đứng về mặt tính chất của kinh tế của loại hộ đó mà nói thì kinh tế ấy là một nền kinh tế có tính chất thương mại, dựa một phần rất lớn vào việc bóc lột lao động làm thuê.   
Những sự khác biệt về mặt kinh tế - chính trị giữa kinh tế của ba loại trong dân cư địa phương, chúng tôi đã điểm vắn tắt như trên, bằng cách sắp xếp lại cho có hệ thống, những tài liệu về nền kinh tế của nông dân miền Nam nước Nga, ghi trong tác phẩm của Pô-xtơ-ni-cốp.   
Theo tôi thì đoạn bình luận vắn tắt đó chứng minh rằng hoàn toàn không thể nghiên cứu nền kinh tế nông dân (về mặt kinh tế - chính trị) được, nếu không sắp xếp nông dân thành từng loại một. Như chúng ta đã biết, Pô-xtơ-ni-cốp cũng công nhận điều đó và ông thậm chí đã trách cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương là đã không làm như thế: ông đã nói rằng mặc dù đã đưa ra rất nhiều số liệu, nhưng cách tổng hợp của họ vẫn "không rõ ràng", "họ chỉ thấy cây mà không thấy rừng" (tr. XII). Vị tất Pô-xtơ-ni-cốp đã có quyền trách cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương như vậy, vì bản thân ông cũng không phân chia được một cách có hệ thống nông dân thành từng loại "rõ ràng", nhưng chắc chắc rằng ông đòi hỏi như vậy là đúng. Một khi người ta thừa nhận là có những sự khác biệt giữa các nông hộ, khác biệt không những về mặt số lượng mà cả về mặt chất lượng nữa\* thì điều hoàn toàn cần thiết là phải phân chia nông dân thành từng loại, căn cứ vào tính chất kinh tế -xã hội của kinh doanh của họ, chứ không căn cứ vào "mức giàu có của họ". Mong rằng cơ quan thống kê của các Hội đồng địa phương sẽ làm ngay việc đó.

**Vladimir Ilych Lenin**

LÊNIN TOÀN TẬP

**Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân   
Bàn về cuốn sách của V. Ê. Pô-xtơ-ni-cốp:  
"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"**

V

Pô-xtơ-ni-cốp không phải chỉ xác nhận là trong nông dân có mối bất hoà về kinh tế, mà còn chỉ rõ là hiện tượng đó ngày càng trở nên trầm trọng.Ông nói: "Bất cứ ở nơi nào trong nước ta, và từ xưa tới nay, đều có tình trạng là mức độ giàu có của các loại nông dân đều chênh lệch nhau; nhưng trong mấy chục năm gần đây, sự chênh lệch đó trong dân cư nông thôn bắt đầu biểu hiện rất rõ và hình như ngày càng tăng lên mãi"   
(tr. 130). Theo tác giả thì những điều kiện kinh tế khó khăn năm 189116 nhất định phải thúc đẩy quá trình đó tiến thêm một bước nữa.   
Do đó, một câu hỏi được đặt ra là nguyên nhân của hiện tượng đó, cái hiện tượng đã ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nông dân, là gì?   
Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Tỉnh Ta-vrích là một trong những tỉnh có nhiều ruộng đất nhất trong phần nước Nga thuộc châu Âu; là một trong những tỉnh ở đó nông dân được chia nhiều ruộng đất nhất, ở đó chế độ sở hữu ruộng đất công xã là chế độ phổ biến và phần đất chia cho một đầu dân thì tương đối đồng đều, ở đó nông nghiệp hầu như là một nghề độc nhất của dân cư nông thôn; thế mà khi điều tra từng hộ thì thấy rằng 15% dân số nông thôn không có lấy một súc vật cày kéo nào cả, và chừng 1/3 dân số không có đủ nông cụ để canh tác phần đất được chia của mình" (tr. 106). Tác giả tự hỏi: "Do đâu mà có tình trạng các loại hộ lại khác nhau đến như vậy, và nói riêng thì trong điều kiện một nền nông nghiệp thuần tuý, cái gì quyết định hiện tượng hiện đang tồn tại trong vùng chúng ta đang mô tả những chủ hộ không có ruộng đất gieo trồng và không có súc vật cày kéo lại chiếm một tỷ lệ cao đến như thế?" (tr. 130).   
Khi tìm nguyên nhân của hiện tượng đó, Pô-xtơ-ni-cốp đã hoàn toàn đi lạc đường (cũng may là không lâu) và lao vào việc lập luận dài dòng về "bệnh lười" và "bệnh nghiện rượu", và thậm chí về cả những vụ hoả hoạn và ăn cắp ngựa. Tuy nhiên, ông vẫn kết luận rằng những nguyên nhân đó không phải "là mặt quan trọng nhất của vấn đề". Tình trạng côi cút của các gia đình, nghĩa là tình trạng các gia đình không có lao động thành niên, cũng không giải thích được điều đó: trong tổng số những hộ không canh tác ở các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích (nghĩa là không có diện tích gieo trồng) thì con số những gia đình côi cút chỉ là 18% thôi.   
Tác giả kết luận: "Phải thấy rằng những nguyên nhân chính của tình trạng nông dân không canh tác, là những nhân tố khác trong đời sống kinh tế của họ" (tr. 134). Cụ thể, Pô-xtơ-ni-cốp cho rằng "trong số những nguyên nhân làm cho kinh tế nông dân của một số hộ bị suy sụp thì có một nguyên nhân mà người ta có thể coi là căn bản nhất và tiếc thay, từ trước đến nay, chỉ được cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương trong nước ta nghiên cứu ít thôi, ? nguyên nhân ấy là ở chỗ các phần ruộng được chia bị chia manh mún ra và diện tích ruộng đất sử dụng của nông dân thì nhỏ; là ở chỗ diện tích trung bình của doanh nghiệp nông dân bị giảm đi" (tr. 141). Tác giả nói: "Nguyên nhân căn bản của tình trạng kinh tế nghèo nàn của nước Nga là ở chỗ diện tích ruộng đất sở hữu và quy mô doanh nghiệp của nông dân không lớn, thành thử không tận dụng được hết khả năng lao động của gia đình nông dân" (tr. 341).   
Muốn giải thích luận điểm đó của Pô-xtơ-ni-cốp luận điểm được diễn đạt một cách hết sức không chính xác, vì bản thân tác giả đã khẳng định rằng diện tích trung bình của một doanh nghiệp nông dân (17-18 đê-xi-a-tin đất gieo trồng) là đủ để cho một gia đình sống không thiếu thốn, rằng về mặt quy mô doanh nghiệp thì không thể có được một nhận định chung, sơ lược về toàn bộ nông dân, ? cần nhắc lại là trên kia, ông ta đã xác định cái quy luật chung này: diện tích canh tác mà càng tăng thì năng suất lao động của nông dân cũng càng tăng lên. Theo ông tính toán thì chỉ có những loại hộ hạng trên mới tận dụng được những lực lượng lao động của gia đình (và của súc vật cày kéo) thôi: chẳng hạn, trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích chỉ những nông dân khá giả mới tận dụng được như vậy; còn tuyệt đại đa số dân cư "gãi đất với một năng suất rất thấp" (tr. 340), nên đã làm phí phạm một số lượng lao động rất lớn mà không đem lại kết quả gì.   
Dù tác giả đã hoàn toàn chứng minh được rằng hiệu suất lao động là do diện tích canh tác quyết định và trong những loại hộ hạng dưới thì năng suất hết sức thấp, nhưng như thế cũng không thể coi quy luật đó (Pô-xtơ-ni-cốp gọi là tình trạng nhân khẩu thừa trong nông nghiệp ở Nga, là tình trạng nông nghiệp có quá thừa lao động) là nguyên nhân gây ra sự phân hoá trong nông dân: vấn đề lại chính là xét xem tại sao nông dân lại phân hoá thành những loại khác nhau đến như vậy. Tiền đề của tình trạng nhân khẩu thừa trong nông nghiệp là sự phân hoá đó; chính khái niệm tình trạng nhân khẩu thừa đã được tác giả xây dựng lên, khi tác giả so sánh những nông hộ lớn và nhỏ với nhau và so sánh thu nhập của các nông hộ đó với nhau. Chính vì thế mà ta không có thể trả lời câu hỏi: "do đâu mà các loại hộ lại khác nhau đến thế?", bằng cách nêu ra tình trạng nhân khẩu thừa trong nông nghiệp. Rõ ràng là bản thân Pô-xtơ-ni-cốp cũng thấy như thế, nhưng ông đã không tự đề ra một cách rõ rệt cho mình nhiệm vụ là phải tìm cho ra những nguyên nhân sinh ra hiện tượng đó, thành thử những ý kiến của ông có phần nào rời rạc: bên cạnh những luận điểm không được phát triển đầy đủ, không được chính xác, người ta cũng thấy có cả những ý kiến đúng. Chẳng hạn ông nói:   
"Không thể hy vọng rằng trong tương lai, cuộc đấu tranh quyết liệt hiện đang diễn ra trong đời sống nông thôn xung quanh việc chiếm hữu ruộng đất ? sẽ góp phần làm cho những nguyên tắc công xã và những nguyên tắc hòa hợp sẽ phát triển trong dân cư. Mà cuộc đấu tranh   
đó không phải là một cuộc đấu tranh tạm thời do những nhân tố ngẫu nhiên gây ra... Đối với chúng ta, nó không phải là một cuộc đấu tranh giữa những truyền thống của công xã và chủ nghĩa cá nhân đang phát triển trong đời sống nông thôn, mà là một cuộc đấu tranh đơn thuần về lợi ích kinh tế, một cuộc đấu tranh nhất định sẽ mang lại kết cục tai hại cho một bộ phận dân cư, vì tình trạng thiếu ruộng đất" (tr. XXXII).   
ở một đoạn khác, Pô-xtơ-ni-cốp lại nói: "Sự thật đã mười phần rõ ràng là: do thiếu ruộng đất và diện tích canh tác nhỏ bé, do không có những nghề phụ đủ sống nên không thể có được tình trạng no đủ trong nông dân, và tất cả những hộ yếu về kinh tế thì sớm muộn cũng sẽ bị loại ra khỏi nghề nông của nông dân, bằng cách này hay cách khác" (tr. 368).   
Những nhận xét đó bao hàm một câu trả lời rất đúng hơn cho câu hỏi được đặt ra, và hơn nữa còn là một câu trả lời hoàn toàn phù hợp với hiện tượng phân hoá trong nông dân đã nêu ra trên kia. Câu trả lời đó là: sự xuất hiện của một số lớn những hộ không canh tác và sự tăng thêm số lượng những hộ đó là do cuộc đấu tranh về lợi ích kinh tế trong nông dân quyết định. Cuộc đấu tranh đó diễn ra trên miếng đất nào và tiến hành bằng những thủ đoạn nào? Về thủ đoạn đấu tranh thì không phải chỉ là và cũng không phải chủ yếu là việc giành giật ruộng đất (căn cứ vào những lời nhận xét vừa được dẫn của ông Pô-xtơ-ni-cốp thì người ta có thể tưởng là như vậy) mà chủ yếu là việc giảm bớt chi phí sản xuất do mở rộng quy mô của doanh nghiệp mà đạt được, đó là điều đã được nói đến đầy đủ trên đây. Còn về miếng đất làm nảy sinh ra cuộc đấu tranh, thì điều nhận xét sau đây của Pô-xtơ-ni-cốp nói lên khá rõ:   
"Doanh nghiệp của nông dân không thể ở dưới mức diện tích canh tác minimum nào đó, nếu không thì doanh nghiệp đó trở thành bất lợi và thậm chí không thể duy trì được. Để nuôi sống gia đình và súc vật (?), thì trong doanh nghiệp phải có một diện tích lương thực nào đó; nông hộ nào mà không có hay hầu như không có nghề phụ thì lại còn phải có một diện tích thị trường nào đó sản xuất sản phẩm nhằm đem bán ra thị trường để cho gia đình nông dân có tiền nộp thuế, mua quần áo và giày dép, sắm sửa dụng cụ cần thiết cho sản xuất, chi phí vào xây dựng, v. v.. Nếu diện tích doanh nghiệp của nông dân thấp hơn mức tối thiểu đó, thì không thể duy trì doanh nghiệp được. Trong trường hợp đó, nông dân sẽ thấy rằng lợi hơn hết là bỏ kinh doanh và đi làm công nhân nông nghiệp, vì số chi phí của công nhân nông nghiệp sẽ ít hơn và nhu cầu của công nhân nông nghiệp có thể được thoả mãn đầy đủ hơn ngay cả bằng một số tổng thu nhập nhỏ hơn" (tr. 141).   
Nếu một mặt, người nông dân thấy rằng mở rộng diện tích gieo trồng của mình vượt quá nhu cầu của bản thân về lúa mì, là có lợi hơn, thì như thế chính là vì anh ta có thể bán được sản phẩm của anh ta. Nếu mặt khác, người nông dân thấy rằng bỏ doanh nghiệp và đi làm công nhân nông nghiệp là có lợi hơn, thì như thế chính là vì muốn thoả mãn đại bộ phận những nhu cầu của mình, anh ta phải có tiền để chi tiêu, có nghĩa là phải bán\*; nhưng khi bán sản phẩm do mình sản xuất thì trên thị trường anh ta chạm trán phải một kẻ cạnh tranh mà anh ta không đủ sức đương đầu nổi, thành thử anh ta chỉ còn có cách là bán sức lao động của mình đi thôi. Tóm lại, miếng đất làm xuất hiện những hiện tượng nói trên, chính là việc sản xuất ra sản phẩm nhằm đem bán. Nguyên nhân căn bản gây ra trong nông dân một cuộc đấu tranh giành quyền lợi kinh tế là sự tồn tại của cái chế độ trong đó nhân tố điều tiết nền sản xuất xã hội là thị trường.   
Sau khi đã mô tả "những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" và đã thử giải thích những biến đổi ấy, Pô-xtơ-ni-cốp chuyển sang trình bày những biện pháp thực tiễn nhằm giải quyết "vấn đề ruộng đất". Chúng ta không đi theo tác giả vào trong lĩnh vực đó: trước hết là vì điều đó không nằm trong đề cương bài này; sau nữa, đó là phần yếu nhất trong tác phẩm của Pô-xtơ-ni-cốp. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu, nếu ta nhớ lại rằng chính khi tác giả thử giải thích các quá trình kinh tế thì tác giả lại nói nhiều điều mâu thuẫn và nói lấp lửng nhất, thế mà nếu không giải thích đầy đủ và chính xác những quá trình đó thì đừng nói gì đến chuyện đưa ra được những biện pháp thực tiễn nào đó.

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.  
Nguồn: http://vnthuquan.net  
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.  
Đánh máy: Hải Triều  
Nguồn: Hải Triều  
Được bạn: conbo2 đưa lên  
vào ngày: 25 tháng 8 năm 2006